

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

BÁO CÁO

**ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC
CHÍNH PHỦ VÀ CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC
TRUNG ƯƠNG NĂM 2012**

Tháng 4/2013

BÁO CÁO

Đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2012

Từ năm 2008, Bộ Thông tin và Truyền thông đã triển khai đánh giá thường niên đối với Trang/Cổng thông tin điện tử (Website/Portal) của cơ quan nhà nước. Đến năm 2010, công tác đánh giá được mở rộng đối với cả việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Năm 2012, việc đánh giá Website/Portal và mức độ ứng dụng CNTT của cơ quan nhà nước được triển khai toàn diện đối với các công tác quản lý, triển khai ứng dụng CNTT của cơ quan nhà nước, do đó “Báo cáo Đánh giá trang/cổng thông tin điện tử và mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” được đổi tên thành “*Báo cáo Đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*”.

Công tác khảo sát, đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của cơ quan nhà nước năm 2012 được thực hiện đối với 22 Bộ, cơ quan ngang Bộ, 08 cơ quan thuộc Chính phủ và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Mức độ triển khai ứng dụng CNTT của các cơ quan nhà nước được đánh giá trên 5 nhóm tiêu chí là: (1) Hạ tầng kỹ thuật CNTT, (2) Triển khai Ứng dụng CNTT; (3) Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin; (4) Cơ chế chính sách và quy định thúc đẩy ứng dụng CNTT và (5) Nhân lực và Đầu tư cho ứng dụng CNTT. Trong đó, Triển khai Ứng dụng CNTT được đánh giá theo 2 nhóm thành phần là Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của cơ quan nhà nước và Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp (cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên Website/Portal của cơ quan nhà nước).

Các tiêu chí đánh giá mức độ triển khai ứng dụng CNTT bám sát theo các quy định của Nhà nước tại các văn bản quy phạm pháp luật về ứng dụng CNTT (Luật Công nghệ thông tin, Nghị định 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007, Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011,...) và những định hướng, mục tiêu của kế

hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2011-2015 (Quyết định số 1605/QĐ-TTg ngày 27/8/2010).

Mức độ ứng dụng CNTT được đánh giá xếp hạng trên cơ sở: Số liệu khai báo của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Số liệu kiểm tra trực tiếp trên Website/Portal của cơ quan nhà nước đối với việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến. Phương pháp tính điểm và đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin cụ thể được trình bày trong Phụ lục 6.

Về đánh giá mức độ cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên Website/Portal:

Đối với việc cung cấp thông tin, công tác kiểm tra được thực hiện trên Website/Portal chính thức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Đối với dịch vụ công trực tuyến, công tác kiểm tra được thực hiện trên tất cả các Website/Portal chính thức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Website/Portal của các cơ quan thuộc, trực thuộc (tổng cục, cục, sở, ban ngành, quận, huyện). Trong năm 2012, việc đánh giá dịch vụ công trực tuyến tiếp tục tập trung theo hướng lấy người dân làm trung tâm: chú trọng tới tính hiệu quả, thuận tiện, dễ tìm, dễ sử dụng và thuận lợi cho tất cả mọi người.

Công tác kiểm tra, đánh giá thực tế Website/Portal và dịch vụ công trực tuyến được thực hiện đồng bộ trong khoảng thời gian từ tháng 01 đến hết tháng 02 năm 2013.

Về đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước:

Công tác đánh giá căn cứ vào số liệu khai báo của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đối chiếu với số liệu Cục Ứng dụng công nghệ thông tin theo dõi qua báo cáo của các đơn vị gửi Bộ Thông tin và Truyền thông trong năm 2012.

Báo cáo Đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2012 được gửi báo cáo Thủ tướng Chính phủ và gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước và phát triển Chính phủ điện tử, góp phần đẩy mạnh công tác cải cách hành chính của Nhà nước.

Danh mục các bảng số liệu và phụ lục

Bảng 1.1 Xếp hạng mức độ Ứng dụng CNTT tổng thể của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Bảng 1.2 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Bảng 1.3 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Bảng 1.4 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Bảng 1.4.1 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Website/Portal (cung cấp thông tin, chức năng hỗ trợ người sử dụng và công tác quản lý) của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Bảng 1.4.2 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Bảng 1.5 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Bảng 1.6 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Xây dựng cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Bảng 1.7 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Bảng 1.8 Xếp hạng mức độ Ứng dụng CNTT tổng thể của các cơ quan thuộc Chính phủ

Bảng 1.9 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ

Bảng 1.10 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các cơ quan thuộc Chính phủ

Bảng 1.11 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Website/Portal (cung cấp thông tin, chức năng hỗ trợ người sử dụng và công tác quản lý) của các cơ quan thuộc Chính phủ

Bảng 2.1 Xếp hạng mức độ Ứng dụng CNTT tổng thể của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bảng 2.2 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bảng 2.3 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bảng 2.4 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bảng 2.4.1 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Website/Portal (cung cấp thông tin, chức năng hỗ trợ người sử dụng và công tác quản lý) của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bảng 2.4.2 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bảng 2.5 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bảng 2.6 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Xây dựng cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bảng 2.7 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

PHỤ LỤC 1 Số lượng dịch vụ công trực tuyến các mức được cung cấp tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ

PHỤ LỤC 2 Danh sách dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

PHỤ LỤC 3 Số lượng dịch vụ công trực tuyến các mức được cung cấp tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

PHỤ LỤC 4 Danh sách dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

PHỤ LỤC 5 Xếp hạng tham khảo về mức độ truy cập Website/Portal các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

PHỤ LỤC 6 Phương pháp tính điểm và đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin

I. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CNTT CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

1.1 Đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Trong năm 2012, có 21 Bộ, cơ quan ngang Bộ đã gửi phiếu báo cáo số liệu để đánh giá; có 01 Bộ không gửi phiếu báo cáo số liệu là Bộ Công an.

Trên cơ sở số liệu báo cáo của các cơ quan, công tác đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT được thực hiện đầy đủ đối với 18 cơ quan. Đối với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Chính phủ là các cơ quan không có dịch vụ công trực tuyến và Bộ Quốc phòng là cơ quan có đặc thù về an toàn an ninh riêng nên không đánh giá xếp hạng tổng thể. Các cơ quan này chỉ đánh giá xếp hạng đối với từng nhóm tiêu chí.

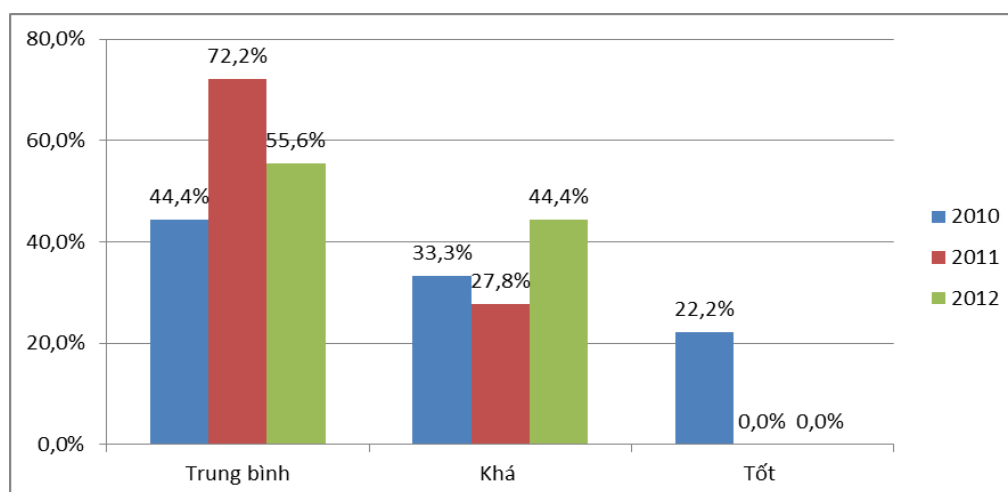
Bộ Công an không có báo cáo số liệu nên không đánh giá xếp hạng.

Kết quả đánh giá xếp hạng cụ thể như sau:

Bảng 1.1 Xếp hạng mức độ Ứng dụng CNTT tổng thể của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 577)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 500)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 280)
Mức Khá				
1	Bộ Thông tin và Truyền thông	01 (444,09)	07 (320,38)	04 (224,95)
2	Bộ Công Thương	02 (411,44)	06 (322,92)	02 (236,85)
3	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	03 (411,30)	12 (270,21)	08 (199,73)
4	Bộ Tài chính	04 (396,73)	04 (334,42)	03 (225,19)
5	Bộ Ngoại giao	05 (396,02)	02 (337,33)	05 (214,09)
6	Thanh tra Chính phủ	06 (385,41)	05 (332,81)	20 (74,50)
7	Bộ Giáo dục và Đào tạo	07 (384,59)	01 (339,62)	01 (252,63)
8	Bộ Tư pháp	08 (378,05)	09 (306,00)	10 (187,41)
Mức Trung bình				
9	Bộ Xây dựng	09 (368,06)	08 (310,08)	16 (152,36)
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10 (366,55)	03 (335,71)	13 (175,65)
11	Bộ Nội vụ	11 (340,67)	14 (261,91)	14 (167,39)
12	Bộ Khoa học và Công nghệ	12 (324,02)	15 (237,02)	09 (194,11)
13	Bộ Giao thông vận tải	13 (320,99)	10 (298,47)	12 (178,10)
14	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	14 (304,70)	11 (293,10)	06 (209,88)
15	Bộ Tài nguyên và Môi trường	15 (288,06)	13 (266,53)	17 (148,19)
16	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	16 (282,06)	18 (176,99)	18 (141,27)
17	Bộ Y tế	17 (270,21)	16 (189,85)	11 (187,38)
18	Ủy ban Dân tộc	18 (265,36)	17 (189,41)	15 (156,55)

Hình 1.1 Biểu đồ tỉ lệ các Bộ, cơ quan ngang Bộ được đánh giá Tốt, Khá và Trung bình theo mức độ ứng dụng CNTT tổng thể

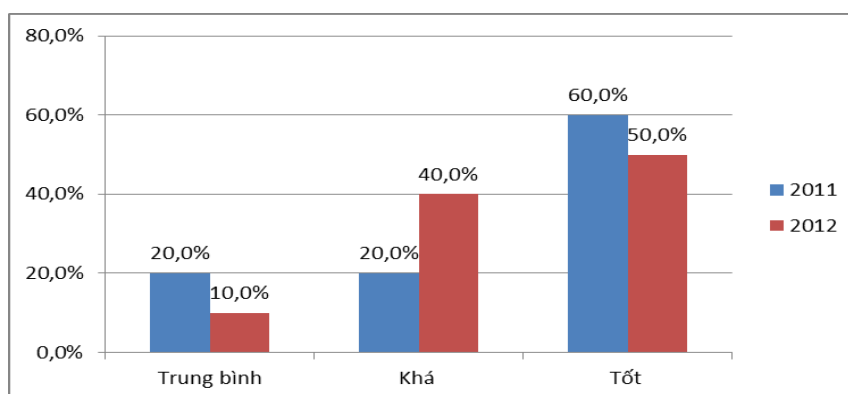


Bảng 1.2 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 50)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 50)
Mức Tốt			
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	01 (50,00)	01 (50,00)
2	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	02 (49,50)	04 (46,76)
3	Bộ Nội vụ	03 (47,53)	15 (38,88)
4	Bộ Ngoại giao	04 (47,25)	07 (43,37)
5	Thanh tra Chính phủ	05 (46,46)	02 (49,29)
6	Bộ Tài chính	06 (46,35)	03 (47,67)
7	Bộ Công Thương	07 (45,43)	05 (44,24)
8	Văn phòng Chính phủ	08 (43,86)	10 (42,88)
9	Bộ Xây dựng	09 (40,45)	12 (40,63)
10	Bộ Khoa học và Công nghệ	10 (40,04)	20 (17,55)
Mức Khá			
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	11 (39,39)	09 (43,00)
12	Bộ Giao thông vận tải	12 (38,63)	13 (39,43)
13	Bộ Tư pháp	13 (36,68)	06 (43,87)
14	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	14 (36,33)	17 (32,21)
15	Bộ Y tế	15 (36,15)	16 (35,86)
16	Bộ Tài nguyên và Môi trường	16 (34,38)	14 (39,19)
17	Ủy ban Dân tộc	17 (33,86)	18 (31,60)
18	Bộ Thông tin và Truyền thông	18 (33,70)	08 (43,04)
Mức Trung bình			
19	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	19 (29,20)	11 (42,49)
20	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	20 (21,33)	19 (26,50)

* *Ghi chú:* Vì đặc thù về an toàn an ninh nên không xếp hạng đối với Bộ Quốc phòng; Bộ Công an không có số liệu.

Hình 1.2 Biểu đồ tỉ lệ các Bộ, cơ quan ngang Bộ được đánh giá Tốt, Khá và Trung bình theo tiêu chí thành phần về Hạ tầng kỹ thuật CNTT

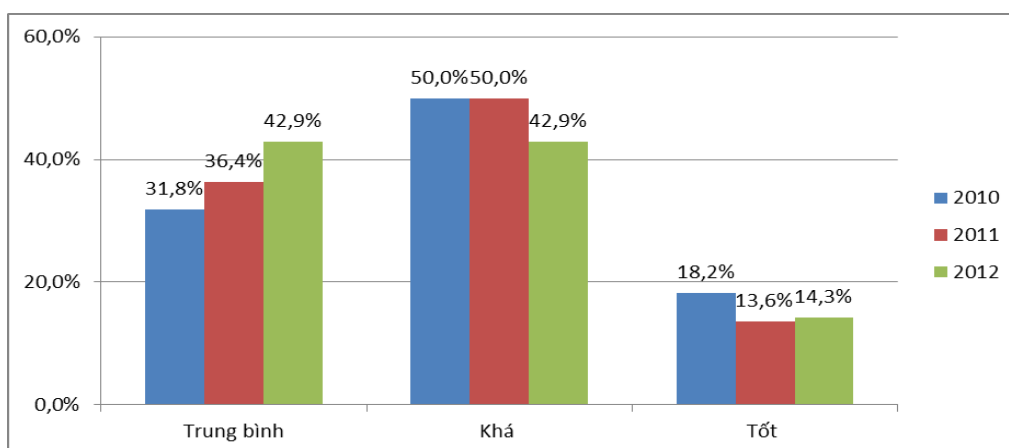


Bảng 1.3 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 150)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 150)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 60)
Mức Tốt				
1	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	01 (129,74)	17 (74,05)	12 (42,26)
2	Thanh tra Chính phủ	02 (121,33)	01 (128,40)	19 (28,00)
3	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	03 (120,87)	08 (108,22)	11 (42,32)
Mức Khá				
4	Bộ Thông tin và Truyền thông	04 (116,31)	04 (119,97)	08 (45,14)
5	Bộ Tư pháp	05 (110,14)	14 (93,50)	03 (49,50)
6	Bộ Công Thương	06 (106,74)	09 (107,87)	02 (54,05)
7	Bộ Ngoại giao	07 (106,63)	03 (122,50)	09 (45,11)
8	Bộ Giáo dục và Đào tạo	08 (105,84)	05 (115,50)	01 (55,13)
9	Bộ Giao thông vận tải	09 (104,07)	06 (114,47)	14 (36,29)
10	Bộ Tài chính	10 (103,82)	10 (106,75)	07 (45,20)
11	Bộ Xây dựng	11 (100,48)	13 (100,54)	06 (46,00)
12	Bộ Tài nguyên và Môi trường	12 (98,70)	07 (112,95)	04 (49,00)
Mức Trung bình				
13	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	13 (97,10)	02 (123,01)	05 (47,40)
14	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	14 (93,57)	19 (50,38)	18 (29,36)
15	Bộ Nội vụ	15 (88,10)	12 (100,62)	10 (44,64)
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	16 (86,49)	15 (83,47)	17 (32,79)
17	Bộ Quốc phòng	17 (86,20)	22 (26,00)	15 (35,00)
18	Văn phòng Chính phủ	18 (79,42)	16 (80,28)	22 (0,00)
19	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	19 (74,18)	11 (104,06)	13 (42,25)
20	Bộ Y tế	20 (67,47)	21 (36,06)	16 (33,60)
21	Ủy ban Dân tộc	21 (54,57)	18 (66,31)	20 (26,83)
22	Bộ Công an	-	20 (37,00)	21 (14,80)

* *Ghi chú:* Dấu '-' trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.

Hình 1.3 Biểu đồ tỉ lệ các Bộ, cơ quan ngang Bộ được đánh giá Tốt, Khá và Trung bình theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ



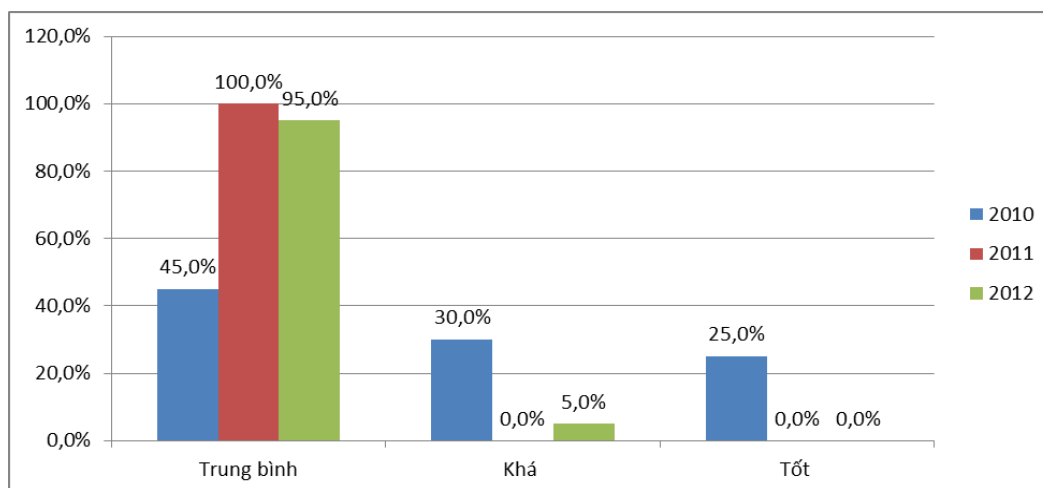
Bảng 1.4 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 240)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 225)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 180)
Mức Khá				
1	Bộ Thông tin và Truyền thông	01 (165,43)	01 (139,20)	02 (154,81)
Mức Trung bình				
2	Bộ Ngoại giao	02 (138,64)	11 (110,95)	08 (132,98)
3	Bộ Công Thương	03 (138,27)	02 (137,33)	04 (144,80)
4	Bộ Tư pháp	04 (134,47)	08 (117,50)	14 (100,91)
5	Bộ Tài chính	05 (134,25)	04 (124,33)	03 (144,99)
6	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	06 (130,96)	03 (129,50)	13 (113,33)
7	Thanh tra Chính phủ	07 (123,50)	06 (119,00)	20 (30,50)
8	Bộ Xây dựng	08 (119,17)	05 (123,00)	17 (83,36)
9	Bộ Khoa học và Công nghệ	09 (116,49)	07 (118,00)	05 (144,31)
10	Bộ Giáo dục và Đào tạo	10 (116,17)	09 (116,17)	01 (159,50)
11	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	11 (113,06)	10 (112,57)	09 (127,47)
12	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	12 (108,97)	13 (93,03)	06 (137,48)
13	Bộ Nội vụ	13 (104,50)	17 (83,75)	16 (91,75)
14	Bộ Giao thông vận tải	14 (104,03)	12 (98,00)	11 (118,81)
15	Bộ Y tế	15 (96,00)	14 (89,00)	10 (119,78)
16	Ủy ban Dân tộc	16 (89,50)	19 (79,50)	12 (115,72)
17	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	17 (89,00)	15 (86,50)	15 (97,90)
18	Bộ Tài nguyên và Môi trường	18 (87,74)	18 (79,88)	18 (77,19)
19	Bộ Quốc phòng	19 (79,00)	-	-
20	Bộ Công an	-	16 (84,50)	19 (77,00)

* *Ghi chú:* - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Chính phủ không có dịch vụ công trực tuyến nên không xếp hạng;

- Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.

Hình 1.4 Biểu đồ tỉ lệ các Bộ, cơ quan ngang Bộ được đánh giá Tốt, Khá và Trung bình theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp



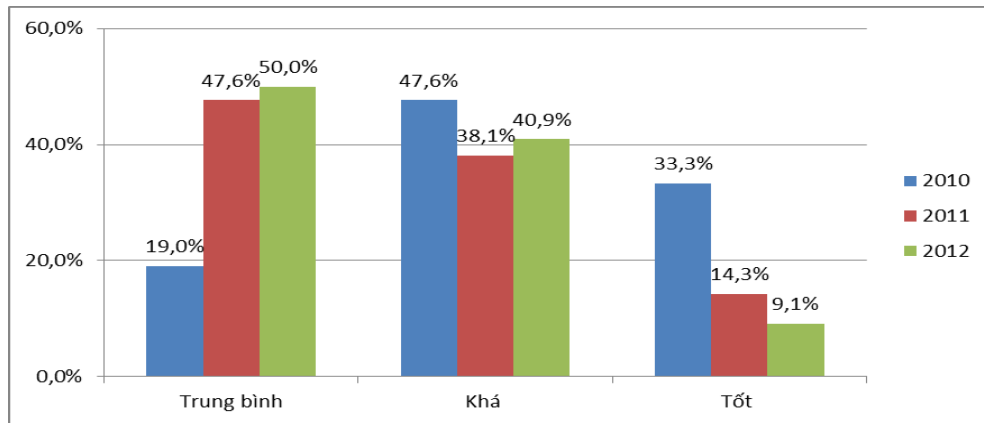
Bảng 1.4.1 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Website/Portal (cung cấp thông tin, chức năng hỗ trợ người sử dụng và công tác quản lý) của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Địa chỉ Website/Portal	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 140)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 115)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 100)	Xếp hạng 2009 (điểm tối đa: 81)	Xếp hạng 2008
Mức Tốt							
1	Bộ Thông tin và Truyền thông	www.mic.gov.vn	01 (123,0)	01 (103,3)	01 (92,0)	05 (69,0)	6
2	Bộ Xây dựng	www.moc.gov.vn	02 (116,5)	03 (93,0)	09 (78,0)	02 (73,0)	11
Mức Khá							
3	Bộ Tư pháp	www.moj.gov.vn	03 (111,0)	07 (87,5)	04 (85,5)	04 (72,0)	3
4	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	www.agroviet.gov.vn	03 (111,0)	04 (90,5)	05 (82,5)	08 (65,0)	4
5	Bộ Công Thương	www.moit.gov.vn	05 (110,0)	02 (94,0)	10 (77,5)	02 (73,0)	10
6	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	www.mpi.gov.vn	06 (105,5)	12 (74,0)	07 (80,0)	07 (66,0)	7
7	Bộ Tài chính	www.mof.gov.vn	07 (105,0)	08 (87,0)	03 (86,5)	06 (68,0)	1
8	Thanh tra Chính phủ	www.thanhtra.gov.vn	08 (103,5)	05 (89,0)	20 (30,5)	19 (36,0)	16
9	Bộ Khoa học và Công nghệ	www.most.gov.vn	09 (97,0)	06 (88,0)	02 (88,0)	11 (58,0)	11
10	Bộ Giáo dục và Đào tạo	www.moet.gov.vn	10 (93,5)	09 (83,5)	08 (79,5)	01 (79,0)	2
11	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	www.molisa.gov.vn	11 (93,0)	11 (77,0)	06 (82,0)	10 (60,0)	8
Mức Trung bình							
12	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	www.sbv.gov.vn	12 (87,5)	13 (74,0)	12 (73,0)	13 (57,0)	13
13	Bộ Giao thông vận tải	www.mt.gov.vn	13 (85,0)	14 (72,5)	15 (65,0)	09 (61,0)	4
14	Bộ Nội vụ	www.moha.gov.vn	14 (84,5)	21 (53,8)	15 (65,0)	11 (58,0)	14
15	Bộ Tài nguyên và Môi trường	www.monre.gov.vn	15 (80,0)	15 (63,8)	17 (62,5)	16 (52,0)	8
16	Ủy ban Dân tộc	www.cema.gov.vn	16 (79,5)	17 (59,5)	18 (61,0)	13 (57,0)	18
17	Bộ Ngoại giao	www.mofa.gov.vn	17 (77,0)	16 (60,5)	14 (65,5)	15 (55,0)	16
18	Bộ Y tế	www.moh.gov.vn	18 (76,0)	18 (59,0)	13 (68,0)	17 (43,0)	15
19	Văn phòng Chính phủ	vpcp.chinhphu.vn	18 (76,0)	10 (80,8)	-	-	-

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Địa chỉ Website/Portal	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 140)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 115)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 100)	Xếp hạng 2009 (điểm tối đa: 81)	Xếp hạng 2008
20	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	www.cinet.gov.vn	20 (69,0)	19 (56,5)	19 (84,0)	17 (43,0)	19
21	Bộ Công an	mps.gov.vn	21 (66,0)	20 (54,5)	11 (107,8)	-	-
22	Bộ Quốc phòng	www.mod.gov.vn	22 (59,0)	-	-	-	-

* *Ghi chú: Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.*

Hình 1.5 Biểu đồ tỉ lệ các Bộ, cơ quan ngang Bộ được đánh giá Tốt, Khá và Trung bình theo tiêu chí thành phần về Website/Portal



Bảng 1.4.2 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 100)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 100)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 80)
1	Bộ Ngoại giao	01 (61,64)	01 (45,45)	02 (67,48)
2	Bộ Thông tin và Truyền thông	02 (42,43)	06 (25,95)	04 (62,81)
3	Bộ Tài chính	03 (29,25)	05 (27,33)	05 (58,49)
4	Bộ Công Thương	04 (28,27)	02 (33,33)	03 (67,30)
5	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	05 (25,56)	04 (28,57)	10 (54,47)
6	Bộ Tư pháp	06 (23,47)	08 (20,00)	16 (18,41)
7	Bộ Giáo dục và Đào tạo	07 (22,67)	07 (22,67)	01 (80,00)
8	Thanh tra Chính phủ	08 (20,00)	08 (20,00)	-
9	Bộ Y tế	08 (20,00)	08 (20,00)	12 (51,78)
10	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	08 (20,00)	08 (20,00)	13 (37,90)
11	Bộ Nội vụ	08 (20,00)	08 (20,00)	15 (26,75)
12	Bộ Quốc phòng	08 (20,00)	-	-
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13 (19,96)	03 (29,00)	14 (27,83)
14	Bộ Giao thông vận tải	14 (19,03)	18 (15,50)	11 (53,81)
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	15 (15,99)	08 (20,00)	06 (56,31)
16	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	16 (15,97)	17 (16,03)	07 (55,48)
17	Ủy ban Dân tộc	17 (10,00)	08 (20,00)	08 (54,72)

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 100)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 100)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 80)
18	Bộ Tài nguyên và Môi trường	18 (7,74)	19 (6,13)	17 (14,69)
19	Bộ Xây dựng	19 (2,67)	08 (20,00)	18 (5,36)
20	Bộ Công an	-	08 (20,00)	-

* *Ghi chú:* - Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phân cấp hoàn toàn việc cung cấp các dịch vụ công trực tuyến cho các địa phương, Văn phòng Chính phủ không có dịch vụ công trực tuyến nên không xếp hạng;

- Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.

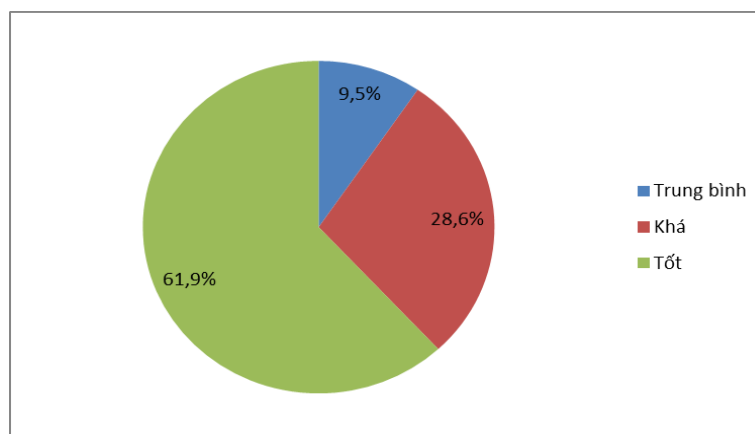
Bảng thống kê số lượng dịch vụ công trực tuyến và danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ được trình bày chi tiết trong Phụ lục 1 và Phụ lục 2.

Bảng 1.5 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 57)
Mức Tốt		
1	Bộ Quốc phòng	01 (57,00)
2	Bộ Tài chính	01 (57,00)
3	Bộ Công Thương	01 (57,00)
4	Bộ Xây dựng	01 (57,00)
5	Bộ Thông tin và Truyền thông	01 (57,00)
6	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	01 (57,00)
7	Văn phòng Chính phủ	01 (57,00)
8	Thanh tra Chính phủ	01 (57,00)
9	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	01 (57,00)
10	Bộ Khoa học và Công nghệ	10 (54,00)
11	Bộ Ngoại giao	11 (48,00)
12	Bộ Giáo dục và Đào tạo	11 (48,00)
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	13 (45,00)
Mức Khá		
14	Bộ Tư pháp	14 (42,00)
15	Bộ Giao thông vận tải	14 (42,00)
16	Ủy ban Dân tộc	14 (42,00)
17	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	17 (39,00)
18	Bộ Nội vụ	17 (39,00)
19	Bộ Y tế	17 (39,00)
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	20 (30,00)
Mức Trung bình		
21	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	21 (27,00)
22	Bộ Công an	-

* *Ghi chú:* Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.

Hình 1.6 Biểu đồ tỉ lệ các Bộ, cơ quan ngang Bộ được đánh giá Tốt, Khá và Trung bình theo tiêu chí thành phần về Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin năm 2012



Bảng 1.6 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Xây dựng cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 55)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 50)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 40)
Mức Tốt				
1	Bộ Thông tin và Truyền thông	01 (54,00)	14 (20,00)	10 (25,00)
2	Bộ Công Thương	02 (49,00)	13 (22,50)	01 (38,00)
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo	03 (48,00)	01 (42,50)	01 (38,00)
4	Bộ Quốc phòng	04 (45,00)	17 (17,00)	09 (26,00)
5	Bộ Tư pháp	05 (44,00)	05 (37,00)	03 (37,00)
6	Bộ Nội vụ	05 (44,00)	10 (27,50)	07 (31,00)
Mức Khá				
7	Bộ Tài chính	07 (43,00)	03 (40,00)	05 (35,00)
8	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	08 (40,00)	09 (29,50)	08 (30,00)
9	Bộ Xây dựng	09 (39,00)	04 (37,50)	14 (23,00)
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	09 (39,00)	07 (32,00)	17 (20,00)
11	Bộ Ngoại giao	11 (38,00)	01 (42,50)	04 (36,00)
Mức Trung bình				
12	Ủy ban Dân tộc	12 (35,00)	21 (12,00)	20 (14,00)
13	Thanh tra Chính phủ	13 (27,00)	12 (25,00)	19 (16,00)
14	Bộ Y tế	14 (20,00)	18 (15,00)	06 (34,00)
15	Bộ Giao thông vận tải	15 (18,00)	10 (27,50)	14 (23,00)
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	15 (18,00)	18 (15,00)	18 (17,00)
17	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	16 (16,00)	06 (32,50)	12 (24,00)
18	Văn phòng Chính phủ	17 (15,00)	16 (17,50)	00 (0,00)
19	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	18 (12,00)	08 (30,00)	10 (25,00)
20	Bộ Tài nguyên và Môi trường	19 (11,00)	15 (19,50)	16 (22,00)
21	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	20 (7,00)	20 (12,50)	20 (14,00)
22	Bộ Công an	-	-	12 (24,00)

* *Ghi chú: Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.*

Bảng 1.7 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 25)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 25)
Mức Tốt			
1	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	01 (22,00)	17 (7,33)
2	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	02 (20,30)	09 (14,85)
Mức Khá			
3	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	03 (19,52)	04 (18,00)
4	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	04 (18,50)	07 (15,00)
5	Bộ Thông tin và Truyền thông	05 (17,66)	01 (19,29)
6	Bộ Nội vụ	06 (17,54)	14 (11,17)
7	Bộ Ngoại giao	07 (17,50)	03 (18,00)
8	Bộ Giáo dục và Đào tạo	08 (16,59)	06 (15,45)
Mức Trung bình			
9	Bộ Công Thương	09 (15,00)	16 (10,98)
10	Bộ Giao thông vận tải	10 (14,26)	02 (19,07)
11	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	11 (14,16)	19 (1,11)
12	Bộ Khoa học và Công nghệ	12 (12,50)	18 (3,00)
13	Bộ Tài chính	13 (12,31)	05 (15,67)
14	Bộ Xây dựng	14 (11,96)	13 (13,91)
15	Bộ Y tế	15 (11,59)	12 (13,93)
16	Bộ Tài nguyên và Môi trường	16 (11,25)	08 (15,00)
17	Bộ Quốc phòng	17 (11,00)	-
18	Bộ Tư pháp	18 (10,76)	10 (14,13)
19	Ủy ban Dân tộc	19 (10,43)	-
20	Thanh tra Chính phủ	20 (10,13)	15 (11,13)
21	Văn phòng Chính phủ	21 (6,05)	11 (13,95)
22	Bộ Công an	-	-

* *Ghi chú: Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.*

1.2 Đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ

Trong năm 2012, trong số 08 cơ quan thuộc Chính phủ, có 04 cơ quan đã gửi phiếu báo cáo số liệu để đánh giá là: Thông tấn xã Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh và Viện Hàn lâm Khoa học và xã hội Việt Nam; 04 cơ quan không gửi phiếu báo cáo số liệu là: Đài Tiếng nói Việt Nam, Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam và Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Trên cơ sở số liệu báo cáo của các cơ quan, công tác đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ, năm nay công tác đánh giá xếp hạng sẽ chỉ đánh giá xếp hạng chung cho 04 cơ quan đã gửi báo cáo theo 03

tiêu chí chính là: (1) Hạ tầng kỹ thuật CNTT, (2) Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ và (3) Website/Portal phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Trong lần đánh giá đầu tiên, thứ tự xếp hạng mức độ Ứng dụng CNTT tổng thể và theo từng hạng mục của các cơ quan thuộc Chính phủ được thể hiện trong các bảng 1.8, 1.9, 1.10 và 1.11.

Bảng 1.8 Xếp hạng mức độ Ứng dụng CNTT tổng thể của các cơ quan thuộc Chính phủ

TT	Cơ quan thuộc Chính phủ	Xếp hạng 2012
1	Đài Truyền hình Việt Nam	01
2	Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam	02
3	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh	03
4	Thông tấn xã Việt Nam	04

Bảng 1.9 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ

TT	Cơ quan thuộc Chính phủ	Xếp hạng 2012
1	Đài Truyền hình Việt Nam	01
2	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh	02
3	Thông tấn xã Việt Nam	03
4	Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam	04

Bảng 1.10 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các cơ quan thuộc Chính phủ

TT	Cơ quan thuộc Chính phủ	Xếp hạng 2012
1	Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam	01
2	Đài Truyền hình Việt Nam	02
3	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh	03
4	Thông tấn xã Việt Nam	04

Bảng 1.11 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Website/Portal (cung cấp thông tin, chức năng hỗ trợ người sử dụng và công tác quản lý) của các cơ quan thuộc Chính phủ

TT	Cơ quan thuộc Chính phủ	Địa chỉ Website/Portal	Xếp hạng 2012
1	Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam	www.vass.gov.vn	01
2	Đài Truyền hình Việt Nam	www.vtv.vn	02
3	Thông tấn xã Việt Nam	vietnamplus.vn	03
4	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh	www.hcma.vn	04

II. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CNTT CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Trong năm 2012, công tác đánh giá thực hiện đối với 62 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã gửi phiếu báo cáo số liệu, có 01 tỉnh không gửi phiếu báo cáo số liệu là tỉnh Sơn La nên không đánh giá xếp hạng.

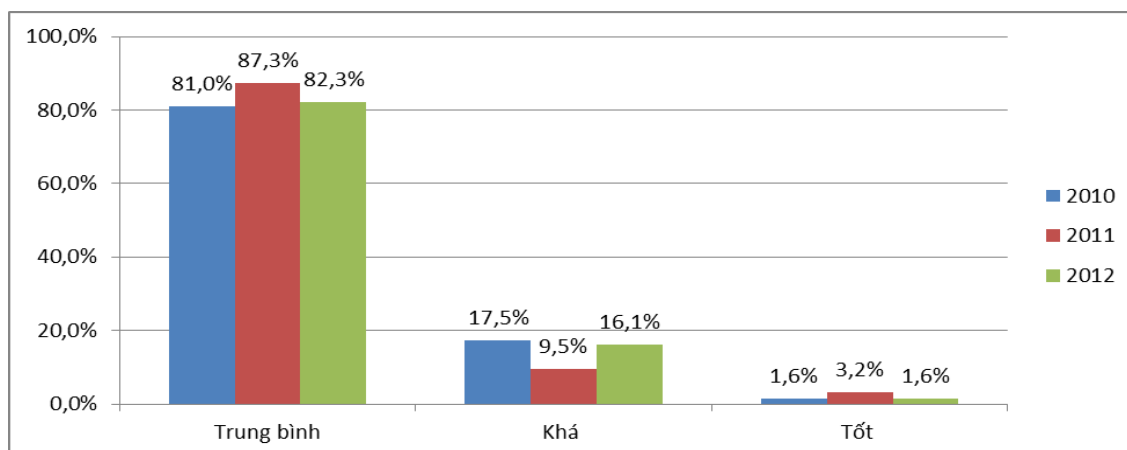
Bảng 2.1 Xếp hạng mức độ Ứng dụng CNTT tổng thể của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 706)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 631)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 315)
Mức Tốt				
1	TP. Đà Nẵng	01 (575,82)	01 (515,14)	02 (245,53)
Mức Khá				
2	TP. Hà Nội	02 (540,75)	19 (354,68)	09 (213,84)
3	Thanh Hóa	03 (525,21)	04 (447,67)	28 (171,87)
4	TP. Hồ Chí Minh	04 (517,43)	08 (413,55)	04 (225,88)
5	Nghệ An	05 (511,06)	52 (264,95)	41 (155,80)
6	An Giang	06 (506,61)	02 (513,90)	11 (210,51)
7	Thừa Thiên - Huế	07 (506,36)	03 (471,86)	01 (269,42)
8	Lào Cai	08 (503,18)	05 (437,14)	12 (208,44)
9	Hà Tĩnh	09 (475,63)	12 (382,34)	30 (170,22)
10	TP. Hải Phòng	10 (475,26)	09 (403,54)	10 (213,27)
11	Bà Rịa - Vũng Tàu	11 (462,20)	20 (352,28)	15 (191,98)
Mức Trung bình				
12	Bình Phước	12 (431,57)	06 (433,58)	55 (133,65)
13	Trà Vinh	13 (418,80)	13 (372,50)	25 (178,19)
14	Bình Thuận	14 (417,55)	32 (318,23)	36 (159,33)
15	Đồng Nai	15 (414,80)	07 (427,04)	03 (241,61)
16	Bắc Giang	16 (408,03)	23 (344,59)	17 (190,10)
17	Lâm Đồng	17 (405,32)	30 (321,81)	37 (159,30)
18	Khánh Hòa	18 (404,63)	22 (349,37)	50 (137,22)
19	Bắc Ninh	19 (395,79)	25 (342,47)	44 (150,38)
20	Quảng Nam	20 (393,07)	49 (280,58)	26 (176,66)
21	Đồng Tháp	21 (392,32)	10 (395,37)	20 (187,31)
22	Vĩnh Long	22 (388,74)	11 (386,75)	13 (203,32)
23	Hậu Giang	23 (387,83)	18 (369,76)	05 (221,51)
24	Bình Dương	24 (385,81)	24 (342,50)	33 (164,49)
25	Bắc Kạn	25 (385,10)	26 (341,95)	27 (172,93)
26	Bình Định	26 (385,09)	37 (306,16)	58 (122,43)
27	Long An	27 (383,57)	15 (372,10)	07 (219,18)
28	Hà Giang	28 (380,99)	62 (214,40)	62 (78,01)
29	Thái Nguyên	29 (376,17)	41 (298,73)	22 (180,54)

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 706)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 631)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 315)
30	Phú Yên	30 (374,52)	45 (285,12)	57 (128,12)
31	TP. Cần Thơ	31 (373,82)	27 (326,96)	23 (180,01)
32	Phú Thọ	32 (365,96)	17 (370,05)	24 (179,22)
33	Hải Dương	33 (364,78)	43 (291,67)	38 (158,67)
34	Yên Bái	34 (359,85)	14 (372,35)	06 (220,16)
35	Quảng Ninh	35 (353,72)	31 (319,81)	16 (190,42)
36	Nam Định	36 (351,23)	28 (326,58)	47 (147,75)
37	Quảng Ngãi	37 (349,92)	34 (314,95)	34 (164,15)
38	Kon Tum	38 (347,21)	42 (298,49)	29 (170,25)
39	Đắk Nông	39 (346,62)	59 (223,91)	63 (33,67)
40	Quảng Bình	40 (339,08)	21 (352,15)	08 (216,09)
41	Vĩnh Phúc	41 (337,53)	33 (317,54)	42 (155,54)
42	Đắk Lắk	42 (336,17)	51 (267,20)	48 (143,95)
43	Bến Tre	43 (335,71)	61 (214,70)	19 (188,98)
44	Quảng Trị	44 (333,87)	36 (306,43)	14 (202,10)
45	Hà Nam	45 (333,21)	16 (371,91)	18 (189,35)
46	Bạc Liêu	46 (329,85)	58 (227,44)	51 (136,57)
47	Tây Ninh	47 (323,21)	46 (285,11)	21 (184,19)
48	Thái Bình	48 (322,14)	39 (303,86)	53 (134,04)
49	Kiên Giang	49 (316,41)	29 (323,93)	32 (169,70)
50	Sóc Trăng	50 (315,66)	50 (271,87)	43 (151,57)
51	Lạng Sơn	51 (308,91)	48 (281,70)	46 (149,00)
52	Gia Lai	52 (307,60)	35 (311,38)	45 (150,19)
53	Ninh Bình	53 (306,44)	38 (305,71)	60 (102,60)
54	Hòa Bình	54 (304,81)	40 (303,39)	40 (157,07)
55	Cà Mau	55 (291,80)	53 (262,23)	39 (157,07)
56	Hưng Yên	56 (285,55)	56 (239,74)	49 (138,29)
57	Tiền Giang	57 (281,06)	44 (290,88)	31 (170,12)
58	Tuyên Quang	58 (275,93)	54 (252,23)	35 (159,80)
59	Điện Biên	59 (258,50)	57 (228,46)	61 (95,05)
60	Cao Bằng	60 (257,30)	63 (174,05)	59 (107,41)
61	Lai Châu	61 (250,80)	60 (218,65)	54 (133,74)
62	Ninh Thuận	62 (242,93)	55 (246,71)	56 (128,25)
63	Sơn La	-	47 (284,44)	52 (135,94)

* *Ghi chú: Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.*

Hình 2.1 Biểu đồ tỉ lệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đánh giá Tốt, Khá và Trung bình theo Mức độ ứng dụng CNTT tổng thể



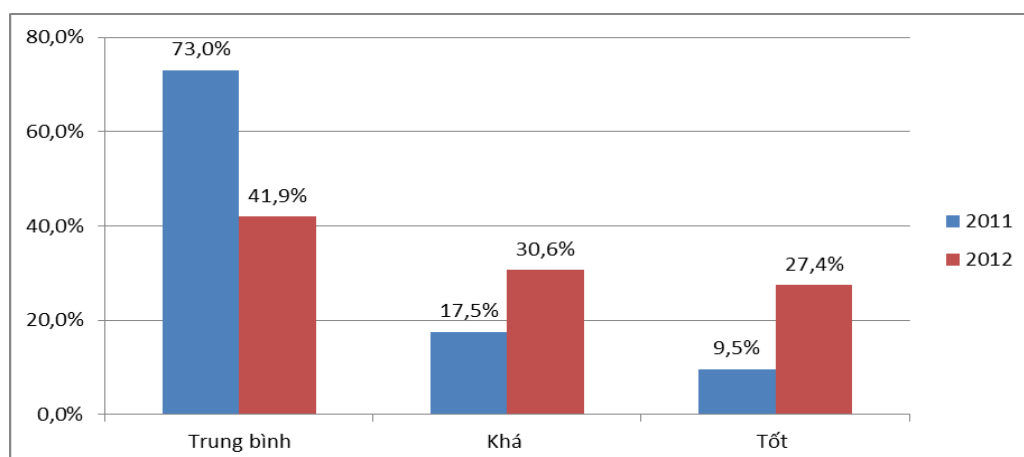
Bảng 2.2 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 60)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 60)
Mức Tốt			
1	Trà Vinh	01 (60,00)	08 (47,27)
2	Nghệ An	02 (59,70)	21 (37,74)
3	Hà Tĩnh	03 (58,17)	06 (48,37)
4	Thanh Hóa	04 (57,21)	02 (52,52)
5	TP. Hà Nội	05 (56,96)	25 (36,26)
6	TP. Đà Nẵng	06 (56,81)	09 (45,85)
7	Thừa Thiên - Huế	07 (56,55)	03 (51,50)
8	Lào Cai	08 (54,86)	01 (54,96)
9	TP. Hải Phòng	09 (52,58)	16 (39,87)
10	TP. Hồ Chí Minh	10 (52,44)	12 (43,59)
11	Bắc Kạn	11 (52,25)	15 (40,21)
12	An Giang	12 (52,06)	13 (41,52)
13	Bắc Ninh	13 (51,42)	34 (34,52)
14	Bà Rịa - Vũng Tàu	14 (50,57)	17 (39,74)
15	Kiên Giang	15 (50,01)	04 (50,73)
16	Quảng Nam	16 (49,22)	30 (35,94)
17	Hải Dương	17 (48,42)	10 (44,63)
Mức Khá			
18	Bình Dương	18 (46,92)	05 (50,10)
19	Quảng Ninh	19 (46,82)	52 (25,18)
20	Vĩnh Phúc	20 (46,63)	43 (30,04)
21	Đồng Nai	21 (46,51)	07 (47,84)
22	Bình Thuận	22 (44,92)	28 (36,18)
23	Bình Phước	23 (44,57)	11 (44,18)

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 60)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 60)
24	Đồng Tháp	24 (44,57)	14 (40,65)
25	Gia Lai	25 (44,22)	32 (35,42)
26	Hưng Yên	26 (42,87)	60 (20,06)
27	Lâm Đồng	27 (42,81)	46 (27,99)
28	Bắc Giang	28 (42,65)	38 (32,47)
29	Long An	29 (42,61)	27 (36,19)
30	Vĩnh Long	30 (42,46)	26 (36,23)
31	Phú Yên	31 (41,93)	37 (32,88)
32	Khánh Hòa	32 (41,79)	35 (34,19)
33	Sóc Trăng	33 (41,53)	36 (33,38)
34	Cao Bằng	34 (39,85)	63 (11,28)
35	Thái Nguyên	35 (39,59)	56 (24,51)
36	TP. Cần Thơ	36 (39,50)	19 (38,27)
Mức Trung bình			
37	Bến Tre	37 (38,74)	61 (17,09)
38	Hà Giang	38 (38,68)	50 (26,48)
39	Quảng Ngãi	39 (38,41)	40 (32,09)
40	Tây Ninh	40 (38,23)	23 (37,13)
41	Quảng Bình	41 (37,80)	20 (38,09)
42	Tiền Giang	42 (37,27)	49 (27,36)
43	Thái Bình	43 (36,57)	18 (38,52)
44	Yên Bái	44 (36,41)	44 (29,16)
45	Hà Nam	45 (35,51)	42 (30,11)
46	Lạng Sơn	46 (35,08)	41 (31,22)
47	Đắk Lắk	47 (34,91)	51 (25,18)
48	Bình Định	48 (34,67)	39 (32,25)
49	Nam Định	49 (33,90)	22 (37,69)
50	Kon Tum	50 (33,03)	31 (35,68)
51	Bạc Liêu	51 (32,88)	62 (16,87)
52	Đắk Nông	52 (32,46)	55 (24,59)
53	Điện Biên	53 (32,37)	54 (24,85)
54	Quảng Trị	54 (31,81)	48 (27,55)
55	Hòa Bình	55 (31,21)	57 (23,92)
56	Phú Thọ	56 (30,34)	24 (36,92)
57	Ninh Bình	57 (28,04)	45 (28,27)
58	Ninh Thuận	58 (26,64)	33 (34,55)
59	Lai Châu	59 (24,61)	59 (20,31)
60	Hậu Giang	60 (23,64)	47 (27,63)
61	Cà Mau	61 (22,87)	53 (24,94)
62	Tuyên Quang	62 (17,46)	58 (23,09)
63	Sơn La	-	29 (36,09)

* *Ghi chú:* Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.

Hình 2.2 Biểu đồ tỉ lệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đánh giá Tốt, Khá và Trung bình theo tiêu chí thành phần về Hạ tầng kỹ thuật CNTT



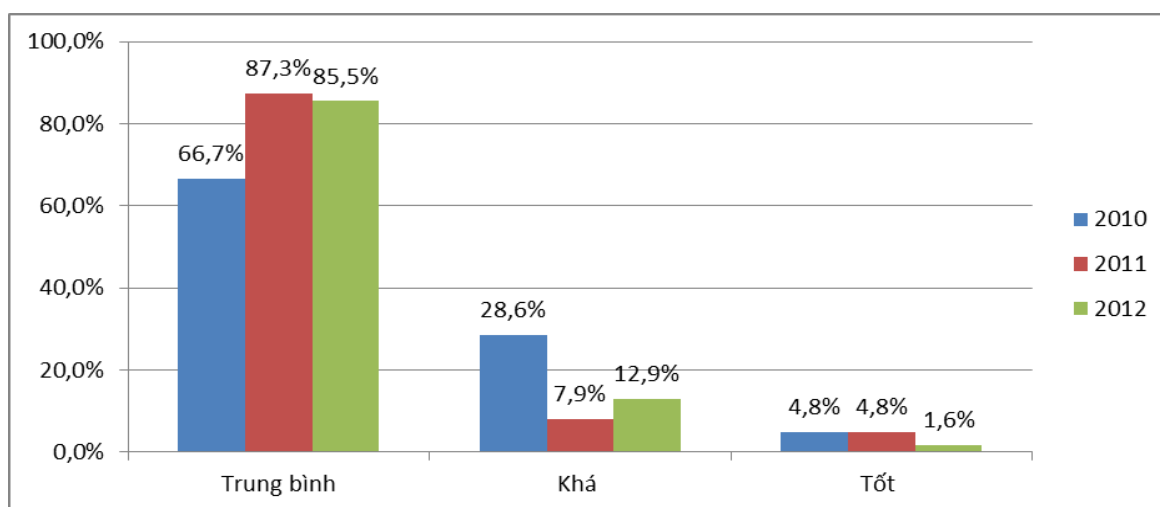
Bảng 2.3 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 170)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 170)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 60)
Mức Tốt				
1	TP. Đà Nẵng	01 (139,85)	01 (141,66)	02 (51,35)
Mức Khá				
2	Nghệ An	02 (133,59)	24 (95,78)	03 (50,20)
3	TP. Hồ Chí Minh	03 (133,28)	02 (139,90)	04 (47,22)
4	TP. Hà Nội	04 (131,18)	11 (107,51)	30 (34,00)
5	Thừa Thiên - Huế	05 (127,33)	06 (124,30)	01 (52,13)
6	Lào Cai	06 (121,83)	05 (130,51)	10 (43,52)
7	Thanh Hóa	07 (121,37)	04 (134,72)	31 (33,00)
8	An Giang	08 (119,65)	03 (139,25)	28 (34,42)
9	Bà Rịa - Vũng Tàu	09 (113,93)	14 (103,42)	06 (46,96)
Mức Trung bình				
10	Đồng Tháp	10 (108,21)	12 (107,24)	09 (43,81)
11	Trà Vinh	11 (105,10)	22 (96,41)	11 (43,19)
12	Hà Tĩnh	12 (104,64)	09 (108,69)	29 (34,02)
13	Bình Thuận	13 (102,49)	19 (99,30)	37 (31,44)
14	Long An	14 (98,34)	25 (94,83)	42 (29,43)
15	Bắc Kạn	15 (96,93)	26 (94,75)	19 (39,43)
16	Quảng Ninh	16 (95,44)	38 (80,78)	15 (40,17)
17	Bắc Giang	17 (94,71)	18 (99,41)	08 (44,38)
18	Lâm Đồng	18 (94,60)	16 (102,83)	23 (37,48)
19	Hải Dương	19 (94,31)	47 (70,97)	44 (29,06)
20	TP. Hải Phòng	20 (92,18)	07 (114,02)	07 (45,44)
21	Quảng Nam	21 (91,02)	54 (60,11)	41 (29,44)
22	Nam Định	22 (90,05)	28 (91,73)	25 (36,80)

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 170)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 170)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 60)
23	Vĩnh Long	23 (88,36)	08 (112,00)	26 (36,34)
24	Đắk Lắk	24 (88,24)	45 (71,81)	48 (27,43)
25	Khánh Hòa	25 (86,40)	46 (71,63)	43 (29,07)
26	Hậu Giang	26 (86,20)	21 (96,64)	27 (34,80)
27	TP. Cần Thơ	27 (84,80)	30 (90,16)	35 (32,02)
28	Bắc Ninh	28 (81,51)	10 (107,90)	12 (41,12)
29	Đồng Nai	29 (81,03)	13 (105,36)	18 (39,61)
30	Bình Phước	30 (80,69)	27 (91,76)	62 (9,04)
31	Phú Yên	31 (79,24)	59 (44,58)	55 (22,41)
32	Hà Giang	32 (78,88)	57 (47,11)	63 (8,79)
33	Bình Dương	33 (78,28)	34 (83,70)	47 (27,66)
34	Quảng Ngãi	34 (77,19)	40 (78,11)	17 (39,77)
35	Lạng Sơn	35 (76,13)	33 (83,82)	24 (37,32)
36	Bến Tre	36 (75,95)	31 (88,13)	05 (47,15)
37	Tây Ninh	37 (75,54)	39 (78,83)	36 (31,50)
38	Vĩnh Phúc	38 (74,29)	36 (81,73)	45 (28,80)
39	Gia Lai	39 (74,10)	48 (69,48)	53 (23,29)
40	Quảng Trị	40 (73,94)	35 (81,80)	22 (38,40)
41	Thái Bình	41 (73,90)	29 (91,65)	39 (30,93)
42	Kon Tum	42 (72,98)	52 (62,31)	50 (26,60)
43	Phú Thọ	43 (72,97)	32 (83,91)	34 (32,08)
44	Hà Nam	44 (72,32)	15 (103,00)	16 (39,82)
45	Ninh Bình	45 (71,03)	23 (95,94)	54 (22,56)
46	Bình Định	46 (67,83)	43 (73,58)	40 (30,03)
47	Cà Mau	47 (65,49)	49 (63,38)	38 (31,00)
48	Kiên Giang	48 (64,65)	20 (98,57)	21 (39,09)
49	Sóc Trăng	49 (63,68)	53 (61,01)	58 (19,41)
50	Đắk Nông	50 (57,17)	62 (35,59)	59 (17,67)
51	Tiền Giang	51 (53,21)	50 (63,15)	33 (32,30)
52	Yên Bái	52 (52,06)	44 (72,17)	32 (32,92)
53	Thái Nguyên	53 (51,18)	42 (76,50)	20 (39,22)
54	Quảng Bình	54 (51,01)	17 (101,84)	13 (40,57)
55	Điện Biên	55 (50,19)	55 (58,95)	60 (16,75)
56	Ninh Thuận	56 (45,64)	58 (44,98)	57 (21,60)
57	Cao Bằng	57 (43,15)	61 (42,14)	61 (12,50)
58	Tuyên Quang	58 (42,60)	37 (81,50)	49 (26,90)
59	Hòa Bình	59 (42,14)	41 (77,24)	51 (26,06)
60	Bạc Liêu	60 (39,41)	63 (31,86)	14 (40,35)
61	Hưng Yên	61 (38,49)	60 (42,69)	52 (24,70)
62	Lai Châu	62 (35,39)	56 (51,87)	56 (22,21)
63	Sơn La	-	51 (62,75)	46 (28,05)

* *Ghi chú:* Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.

Hình 2.3 Biểu đồ tỉ lệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đánh giá Tốt, Khá và Trung bình theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ



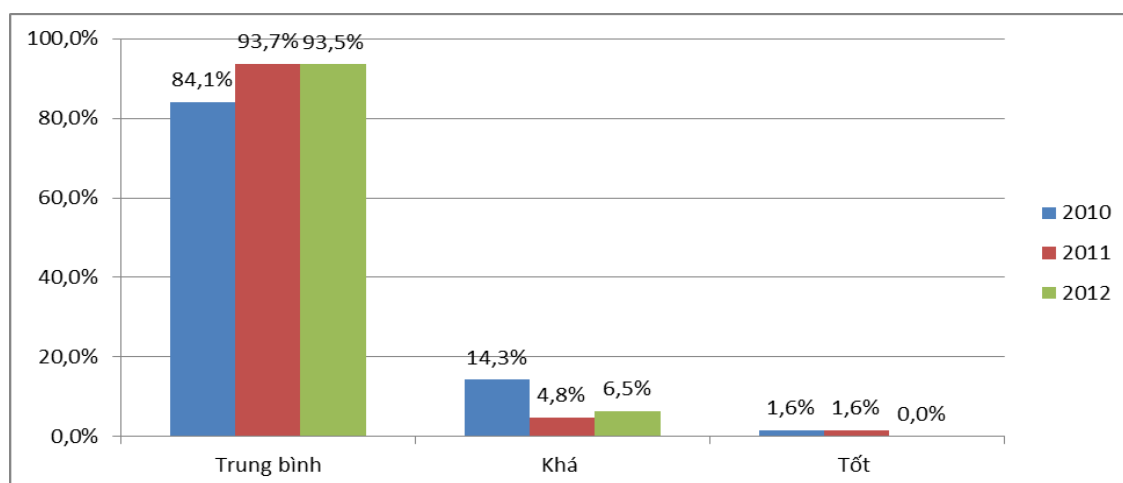
Bảng 2.4 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 280)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 280)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 215)
Mức Khá				
1	An Giang	01 (209,50)	01 (225,27)	08 (145,09)
2	TP. Hà Nội	02 (201,28)	18 (137,63)	09 (143,84)
3	TP. Hải Phòng	03 (192,50)	24 (134,78)	13 (127,83)
4	TP. Đà Nẵng	04 (188,03)	02 (212,62)	05 (154,18)
Mức Trung bình				
5	Thừa Thiên - Huế	05 (177,47)	03 (197,49)	01 (177,29)
6	Bình Phước	06 (173,44)	04 (197,33)	42 (101,61)
7	Quảng Bình	07 (170,21)	07 (169,78)	10 (138,52)
8	Yên Bái	08 (168,70)	05 (174,36)	06 (153,24)
9	Thanh Hóa	09 (166,64)	09 (161,86)	34 (109,87)
10	Bà Rịa - Vũng Tàu	10 (164,29)	38 (120,86)	21 (122,02)
11	Phú Thọ	11 (162,65)	11 (155,01)	18 (123,14)
12	TP. Hồ Chí Minh	12 (162,05)	12 (152,71)	07 (148,66)
13	Nghệ An	13 (157,77)	21 (136,43)	57 (76,60)
14	Lào Cai	14 (156,49)	14 (145,19)	14 (126,92)
15	Hà Tĩnh	15 (154,88)	32 (126,00)	30 (114,20)
16	Bạc Liêu	16 (153,59)	15 (143,34)	58 (72,22)
17	Lâm Đồng	17 (153,31)	53 (106,12)	45 (100,82)
18	Đồng Nai	18 (152,29)	06 (170,20)	03 (163,00)
19	Bắc Giang	19 (151,80)	30 (126,25)	24 (119,72)
20	Hậu Giang	20 (148,82)	16 (143,25)	02 (164,71)
21	Khánh Hòa	21 (148,21)	08 (163,94)	55 (80,15)
22	Thái Nguyên	22 (146,00)	19 (137,39)	33 (112,32)

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 280)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 280)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 215)
23	Hòa Bình	23 (146,00)	40 (119,42)	32 (113,01)
24	Bắc Kạn	24 (144,04)	28 (131,02)	26 (116,50)
25	Đắk Lắk	25 (143,49)	44 (117,30)	49 (90,52)
26	Bình Thuận	26 (143,39)	55 (103,61)	46 (99,89)
27	TP. Cần Thơ	27 (143,25)	37 (123,00)	23 (120,99)
28	Quảng Nam	28 (143,22)	31 (126,05)	17 (124,22)
29	Bình Định	29 (141,54)	39 (119,87)	60 (67,40)
30	Lai Châu	30 (140,70)	59 (100,54)	40 (102,53)
31	Bình Dương	31 (139,33)	47 (114,36)	44 (100,83)
32	Tây Ninh	32 (139,00)	43 (117,83)	12 (128,69)
33	Hà Giang	33 (139,00)	62 (89,37)	62 (55,22)
34	Vĩnh Phúc	34 (137,19)	25 (132,19)	37 (106,74)
35	Kon Tum	35 (136,50)	23 (134,98)	16 (124,65)
36	Quảng Trị	36 (136,22)	46 (114,82)	15 (126,70)
37	Bắc Ninh	37 (136,16)	35 (123,92)	53 (81,26)
38	Nam Định	38 (135,98)	34 (124,54)	48 (94,95)
39	Hải Dương	39 (134,05)	45 (116,14)	29 (115,61)
40	Đắk Nông	40 (132,00)	56 (103,09)	-
41	Ninh Thuận	41 (131,72)	48 (114,09)	38 (106,65)
42	Trà Vinh	42 (131,50)	26 (131,15)	36 (107,00)
43	Ninh Bình	43 (130,49)	41 (118,90)	59 (69,04)
44	Thái Bình	44 (127,77)	60 (99,70)	50 (87,11)
45	Phú Yên	45 (127,61)	36 (123,58)	56 (78,71)
46	Hưng Yên	46 (126,54)	42 (118,14)	43 (101,59)
47	Gia Lai	47 (126,08)	17 (143,05)	39 (104,90)
48	Cao Bằng	48 (125,50)	58 (100,83)	54 (80,91)
49	Cà Mau	49 (125,00)	57 (103,07)	25 (118,07)
50	Sóc Trăng	50 (124,50)	22 (135,11)	27 (116,16)
51	Lạng Sơn	51 (123,10)	61 (99,56)	52 (85,68)
52	Hà Nam	52 (122,89)	13 (147,75)	19 (122,53)
53	Quảng Ngãi	53 (122,50)	33 (125,27)	47 (97,38)
54	Kiên Giang	54 (122,44)	54 (104,01)	35 (108,61)
55	Long An	55 (121,22)	20 (136,80)	04 (158,75)
56	Vĩnh Long	56 (120,32)	27 (131,03)	11 (129,98)
57	Bến Tre	57 (120,04)	52 (110,33)	31 (113,83)
58	Tuyên Quang	58 (117,72)	50 (112,78)	28 (115,90)
59	Quảng Ninh	59 (116,72)	29 (126,56)	20 (122,25)
60	Đồng Tháp	60 (116,38)	10 (156,53)	22 (121,50)
61	Điện Biên	61 (90,94)	63 (84,62)	61 (62,30)
62	Tiền Giang	62 (88,00)	51 (110,58)	41 (101,82)
63	Sơn La	-	49 (113,47)	51 (86,89)

* *Ghi chú: Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.*

Hình 2.4 Biểu đồ tỉ lệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đánh giá Tốt, Khá và Trung bình theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp



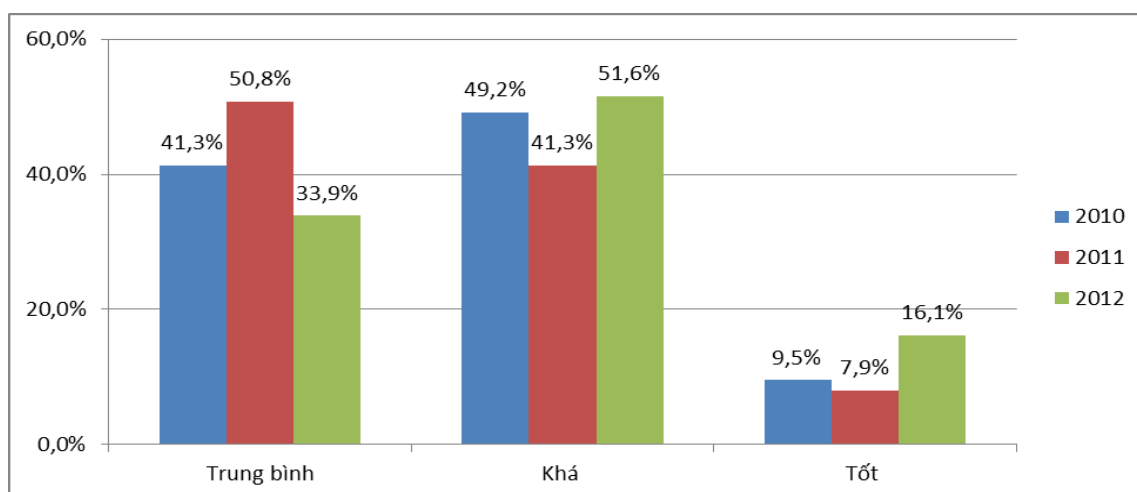
Bảng 2.4.1 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Website/Portal (cung cấp thông tin, chức năng hỗ trợ người sử dụng và công tác quản lý) của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Địa chỉ Website/Portal	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 160)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 140)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 100)	Xếp hạng 2009 (điểm tối đa: 85)	Xếp hạng 2008
Mức Tốt							
1	TP. Hải Phòng	haiphong.gov.vn	01 (150,00)	20 (96,00)	10 (78,00)	07 (63,00)	13
2	Thừa Thiên - Huế	www.thuathienhue.gov.vn	02 (144,50)	01 (134,00)	01 (94,00)	03 (67,00)	5
3	Quảng Bình	www.quangbinh.gov.vn	03 (141,00)	02 (117,50)	02 (91,50)	01 (77,00)	1
4	TP. Đà Nẵng	www.danang.gov.vn	04 (138,00)	17 (98,00)	10 (78,00)	06 (65,00)	13
5	TP. Hà Nội	www.hanoi.gov.vn	05 (137,00)	18 (97,50)	08 (79,00)	07 (63,00)	3
6	Yên Bái	yenbai.gov.vn	06 (135,50)	04 (116,50)	20 (76,00)	15 (58,00)	34
7	Phú Thọ	phutho.gov.vn	07 (133,00)	09 (106,25)	17 (77,50)	09 (62,00)	29
8	Thanh Hóa	thanhhoa.gov.vn	07 (133,00)	12 (101,00)	27 (72,50)	45 (41,00)	44
9	Nghệ An	www.nghean.gov.vn	09 (131,00)	16 (99,00)	30 (69,00)	17 (56,00)	19
10	Bình Phước	www.binhphuoc.gov.vn	10 (130,50)	24 (95,00)	44 (59,00)	04 (66,00)	48
Mức Khá							
11	Lào Cai	www.laocai.gov.vn	11 (127,50)	22 (95,50)	08 (79,00)	04 (66,00)	3
12	Hà Tĩnh	www.hatinh.gov.vn	12 (127,00)	31 (91,50)	53 (56,00)	45 (41,00)	42
13	Bà Rịa - Vũng Tàu	congthongtin.baria-vungtau.gov.vn	13 (126,00)	63 (52,50)	62 (42,50)	53 (30,00)	13
14	Bạc Liêu	www.baclieu.gov.vn	14 (123,50)	30 (91,50)	36 (65,50)	41 (44,00)	27
15	Thái Nguyên	thainguyen.gov.vn	15 (121,00)	10 (103,00)	03 (83,00)	58 (26,00)	54
16	Hòa Bình	www.hoabinh.gov.vn	15 (121,00)	40 (82,00)	05 (82,00)	-	-
17	Lâm Đồng	www.lamdong.gov.vn	15 (121,00)	50 (75,00)	53 (56,00)	43 (43,00)	36
18	Hậu Giang	www.haugiang.gov.vn	18 (120,50)	25 (94,50)	10 (78,00)	21 (55,00)	19
19	Khánh Hòa	khanhhoa.gov.vn	19 (119,00)	05 (113,25)	25 (73,00)	36 (46,00)	21
20	TP. Cần Thơ	www.cantho.gov.vn	20 (118,25)	35 (87,50)	34 (66,50)	27 (53,00)	42
21	Quảng Nam	quangnam.gov.vn	21 (118,00)	32 (90,50)	10 (78,00)	34 (47,00)	24
22	Bình Thuận	www.binhthuan.gov.vn	22 (117,50)	54 (71,00)	48 (57,50)	22 (54,00)	23
23	Bắc Giang	www.bacgiang.gov.vn	23 (115,50)	46 (77,50)	23 (73,50)	27 (53,00)	29

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Địa chỉ Website/Portal	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 160)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 140)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 100)	Xếp hạng 2009 (điểm tối đa: 85)	Xếp hạng 2008
24	Bắc Kạn	www.backan.gov.vn	23 (115,50)	26 (93,50)	37 (63,50)	55 (29,00)	56
25	An Giang	www.angiang.gov.vn	25 (114,50)	23 (95,50)	17 (77,50)	09 (62,00)	21
26	Đắk Lắk	www.daklak.gov.vn	25 (114,50)	36 (85,00)	28 (71,00)	34 (47,00)	52
27	Tây Ninh	www.tayninh.gov.vn	27 (114,00)	47 (77,25)	04 (82,50)	27 (53,00)	7
28	Đồng Nai	www.dongnai.gov.vn	27 (114,00)	06 (111,00)	06 (80,00)	11 (61,00)	6
29	Hà Giang	www.hagiang.gov.vn	27 (114,00)	62 (55,00)	57 (52,50)	58 (26,00)	36
30	Bình Dương	www.binhduong.gov.vn	30 (113,00)	43 (79,50)	55 (54,00)	31 (51,00)	29
31	Vĩnh Phúc	www.vinhphuc.gov.vn	31 (111,75)	27 (93,50)	32 (67,00)	22 (54,00)	32
32	Kon Tum	www.kontum.gov.vn	32 (111,50)	14 (100,00)	07 (79,50)	45 (41,00)	34
33	Quảng Trị	quangtri.gov.vn	33 (111,00)	43 (79,50)	42 (60,00)	32 (50,00)	36
34	Bình Định	www.binhdinhh.gov.vn	33 (111,00)	51 (74,50)	48 (57,50)	30 (52,00)	9
35	TP. Hồ Chí Minh	www.hochiminhcity.gov.vn	35 (110,50)	13 (100,50)	22 (75,00)	02 (72,00)	2
36	Hải Dương	www.haiduong.gov.vn	36 (107,50)	41 (81,50)	23 (73,50)	45 (41,00)	13
37	Lai Châu	www.laichau.gov.vn	36 (107,50)	58 (62,50)	59 (47,50)	43 (43,00)	-
38	Bắc Ninh	www.bacninh.gov.vn	38 (107,00)	28 (93,50)	40 (61,00)	-	-
39	Đắk Nông	www.daknong.gov.vn	38 (107,00)	55 (68,50)	-	-	-
40	Ninh Thuận	www.ninhthuan.gov.vn	40 (106,50)	45 (78,75)	10 (78,00)	12 (60,00)	17
41	Trà Vinh	www.travinh.gov.vn	40 (106,50)	19 (96,50)	31 (68,50)	17 (56,00)	17
42	Nam Định	namdinh.gov.vn	42 (105,00)	37 (84,00)	50 (57,00)	12 (60,00)	27
Mức Trung bình							
43	Ninh Bình	www.ninhbinhh.gov.vn	43 (101,50)	39 (82,75)	40 (61,00)	38 (45,00)	24
44	Phú Yên	phuyen.gov.vn	43 (101,50)	33 (89,50)	61 (44,50)	50 (40,00)	49
45	Thái Bình	www.thaibinh.gov.vn	45 (101,00)	60 (61,00)	60 (47,00)	53 (30,00)	44
46	Cao Bằng	www.caobang.gov.vn	46 (100,50)	56 (65,50)	58 (49,50)	57 (27,00)	51
47	Cà Mau	www.camau.gov.vn	47 (100,00)	53 (71,50)	50 (57,00)	52 (34,00)	36
48	Gia Lai	www.gialai.gov.vn	48 (99,75)	08 (106,50)	45 (58,50)	22 (54,00)	11
49	Sóc Trăng	www.soctrang.gov.vn	49 (99,50)	15 (100,00)	29 (70,00)	45 (41,00)	-
50	Hưng Yên	www.hungyen.gov.vn	50 (98,00)	38 (83,00)	38 (63,00)	17 (56,00)	10
51	Quảng Ngãi	www.quangngai.gov.vn	51 (97,50)	34 (88,50)	38 (63,00)	22 (54,00)	44
52	Hà Nam	hanam.gov.vn	52 (97,00)	07 (108,00)	20 (76,00)	17 (56,00)	-
53	Kiên Giang	www.kien giang.gov.vn	52 (97,00)	59 (61,50)	52 (56,50)	51 (39,00)	50
54	Long An	www.longan.gov.vn	54 (96,00)	11 (101,25)	25 (73,00)	22 (54,00)	36
55	Lạng Sơn	langson.gov.vn	55 (95,00)	57 (64,00)	56 (53,00)	41 (44,00)	52
56	Tuyên Quang	tuyenquang.gov.vn	56 (92,50)	48 (76,50)	34 (66,50)	60 (25,00)	47
57	Vĩnh Long	vinhlong.gov.vn	57 (92,00)	21 (96,00)	10 (78,00)	38 (45,00)	36
58	Quảng Ninh	quangninh.gov.vn ; halong.gov.vn	58 (91,50)	29 (92,00)	10 (78,00)	38 (45,00)	11
59	Bến Tre	www.bentre.gov.vn	58 (91,50)	51 (74,50)	32 (67,00)	16 (57,00)	8
60	Đồng Tháp	www.dongthap.gov.vn	60 (88,50)	03 (117,50)	19 (76,50)	14 (59,00)	24
61	Điện Biên	dienbien.gov.vn	61 (65,50)	61 (57,50)	47 (58,00)	36 (46,00)	-
62	Tiền Giang	tien giang.gov.vn	62 (63,00)	49 (76,00)	42 (60,00)	33 (49,00)	32
63	Sơn La	sonla.gov.vn	63 (48,00)	42 (81,00)	45 (58,50)	55 (29,00)	54

* Ghi chú: Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.

Hình 2.5 Biểu đồ tỉ lệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đánh giá Tốt, Khá và Trung bình theo tiêu chí thành phần về Website/Portal



Bảng 2.4.2 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 120)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 120)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 80)	Xếp hạng 2009 (điểm tối đa: 80)	Xếp hạng 2008 (điểm tối đa: 80)
1	An Giang	01 (95,00)	01 (120,00)	07 (63,35)	47 (1,29)	-
2	TP. Hà Nội	02 (64,28)	22 (30,47)	08 (61,96)	03 (59,05)	01 (80,00)
3	TP. Hồ Chí Minh	03 (51,55)	10 (41,63)	18 (44,50)	01 (80,00)	06 (71,00)
4	TP. Đà Nẵng	04 (50,03)	02 (95,62)	28 (41,18)	42 (2,38)	34 (24,00)
5	Bình Phước	05 (42,94)	03 (92,66)	32 (38,75)	28 (26,19)	19 (49,00)
6	TP. Hải Phòng	06 (42,50)	29 (28,42)	23 (43,50)	11 (43,85)	-
7	Đồng Nai	08 (38,29)	07 (48,92)	05 (70,25)	25 (29,96)	20 (47,00)
8	Bà Rịa - Vũng Tàu	07 (38,29)	04 (57,12)	06 (70,20)	39 (3,55)	08 (68,00)
9	Bắc Giang	09 (36,30)	12 (39,35)	17 (44,65)	26 (29,16)	13 (59,00)
10	Thanh Hóa	10 (33,64)	06 (51,65)	40 (35,45)	09 (48,54)	11 (63,00)
11	Yên Bái	11 (33,20)	08 (48,24)	04 (73,75)	21 (34,14)	-
12	Lai Châu	11 (33,20)	31 (27,05)	11 (51,24)	41 (3,29)	-
13	Thừa Thiên Huế	13 (32,97)	05 (52,34)	03 (75,14)	15 (40,02)	02 (78,00)
14	Lâm Đồng	14 (32,31)	23 (29,78)	35 (37,39)	20 (34,98)	20 (47,00)
15	Nam Định	15 (30,98)	20 (31,15)	37 (36,29)	12 (41,92)	-
16	Bình Định	16 (30,54)	18 (35,94)	55 (8,34)	37 (5,61)	10 (64,00)
17	Bạc Liêu	17 (30,09)	09 (42,09)	58 (4,16)	42 (3,17)	38 (17,00)
18	Phú Thọ	18 (29,65)	12 (39,35)	20 (44,10)	14 (40,82)	43 (7,00)
19	Quảng Bình	19 (29,21)	15 (37,99)	25 (42,17)	18 (37,02)	04 (75,00)
20	Khánh Hòa	19 (29,21)	11 (40,04)	59 (4,10)	46 (1,32)	12 (61,00)
21	Lào Cai	21 (28,99)	16 (37,30)	44 (33,80)	27 (28,12)	25 (38,00)
22	Đắk Lắk	21 (28,99)	31 (27,05)	54 (18,12)	44 (1,88)	27 (37,00)
23	Ninh Bình	21 (28,99)	38 (26,37)	56 (7,19)	-	-
24	Bắc Kạn	24 (28,54)	31 (27,05)	14 (47,74)	-	-

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 120)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 120)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 80)	Xếp hạng 2009 (điểm tối đa: 80)	Xếp hạng 2008 (điểm tối đa: 80)
25	Bến Tre	24 (28,54)	40 (25,68)	31 (39,16)	45 (1,85)	39 (16,00)
26	Hưng Yên	24 (28,54)	40 (25,68)	36 (36,44)	-	34 (24,00)
27	Hậu Giang	27 (28,32)	14 (38,67)	02 (78,67)	34 (9,39)	03 (77,00)
28	Vĩnh Long	27 (28,32)	44 (25,00)	15 (47,03)	-	-
29	Lạng Sơn	29 (28,10)	44 (25,00)	47 (30,93)	32 (18,63)	34 (24,00)
30	Hà Tĩnh	30 (27,88)	25 (29,10)	10 (56,00)	04 (56,08)	25 (38,00)
31	Đồng Tháp	30 (27,88)	25 (29,10)	27 (41,70)	06 (50,86)	05 (73,00)
32	Thái Bình	32 (26,77)	25 (29,10)	34 (37,75)	30 (21,85)	24 (40,00)
33	Nghệ An	32 (26,77)	16 (37,30)	57 (6,88)	16 (39,90)	17 (52,00)
34	Hải Dương	34 (26,55)	44 (25,00)	30 (40,37)	38 (5,06)	09 (66,00)
35	Gia Lai	35 (26,33)	31 (27,05)	16 (45,31)	07 (50,11)	27 (37,00)
36	Bình Dương	35 (26,33)	44 (25,00)	45 (33,15)	-	31 (30,00)
37	Phú Yên	37 (26,11)	29 (28,42)	46 (32,71)	49 (0,03)	43 (7,00)
38	Hà Nam	38 (25,89)	23 (29,78)	24 (42,61)	10 (44,65)	16 (54,00)
39	Bình Thuận	38 (25,89)	31 (27,05)	39 (35,97)	22 (33,76)	43 (7,00)
40	Bắc Ninh	40 (25,66)	44 (25,00)	60 (3,87)	-	39 (16,00)
41	Kiên Giang	41 (25,44)	19 (33,20)	12 (50,35)	33 (11,51)	42 (9,00)
42	Vĩnh Phúc	41 (25,44)	25 (29,10)	42 (34,07)	35 (9,21)	27 (37,00)
43	Điện Biên	41 (25,44)	38 (26,37)	61 (3,40)	40 (3,43)	-
44	Long An	44 (25,22)	40 (25,68)	01 (80,00)	36 (6,77)	33 (26,00)
45	Quảng Trị	45 (25,22)	44 (25,00)	09 (60,89)	06 (53,51)	18 (50,00)
46	Tuyên Quang	45 (25,22)	40 (25,68)	13 (48,26)	48 (0,08)	34 (24,00)
47	Quảng Nam	45 (25,22)	44 (25,00)	22 (44,05)	-	20 (47,00)
48	Quảng Ninh	45 (25,22)	44 (25,00)	38 (36,03)	02 (65,08)	-
49	Ninh Thuận	45 (25,22)	44 (25,00)	53 (22,09)	24 (31,84)	07 (70,00)
50	TP. Cần Thơ	50 (25,00)	44 (25,00)	19 (44,18)	19 (36,31)	14 (57,00)
51	Tây Ninh	50 (25,00)	20 (31,15)	21 (44,08)	-	39 (16,00)
52	Sóc Trăng	50 (25,00)	44 (25,00)	26 (42,12)	08 (49,37)	-
53	Kon Tum	50 (25,00)	44 (25,00)	29 (40,86)	17 (37,60)	23 (42,00)
54	Tiền Giang	50 (25,00)	44 (25,00)	33 (37,83)	13 (40,96)	15 (56,00)
55	Trà Vinh	50 (25,00)	44 (25,00)	41 (34,88)	23 (33,11)	43 (7,00)
56	Cà Mau	50 (25,00)	44 (25,00)	43 (33,93)	31 (19,67)	27 (37,00)
57	Quảng Ngãi	50 (25,00)	44 (25,00)	48 (28,60)	29 (25,91)	21 (30,00)
58	Cao Bằng	50 (25,00)	44 (25,00)	49 (28,29)	-	-
59	Hòa Bình	50 (25,00)	31 (27,05)	50 (28,18)	-	-
60	Thái Nguyên	50 (25,00)	44 (25,00)	52 (26,77)	-	-
61	Hà Giang	50 (25,00)	44 (25,00)	62 (0,92)	-	-
62	Đắk Nông	50 (25,00)	44 (25,00)	-	-	-
63	Sơn La	-	31 (27,05)	51 (27,56)	-	-

* Ghi chú: Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.

Bảng thống kê số lượng dịch vụ công trực tuyến và danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được trình bày chi tiết trong Phụ lục 3 và Phụ lục 4. Xếp hạng tham khảo mức độ truy cập Website/Portal của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được trình bày chi tiết tại Bảng PL5 của Phụ lục 5.

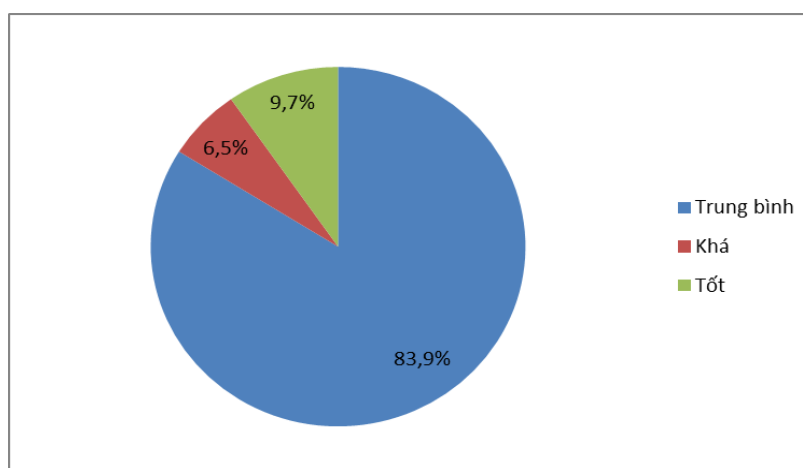
Bảng 2.5 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2012 (Điểm tối đa: 76)
Mức Tốt		
1	Tp Đà Nẵng	01 (76,00)
2	Thanh Hóa	01 (76,00)
3	Nghệ An	03 (72,00)
4	Thái Nguyên	04 (70,00)
5	Lào Cai	05 (67,00)
6	Bạc Liêu	06 (61,65)
Mức Khá		
7	Bình Định	07 (58,01)
8	Vĩnh Long	08 (56,50)
9	Hà Tĩnh	09 (56,44)
10	Đắk Nông	10 (51,00)
Mức Trung bình		
11	Tp Hà Nội	11 (47,58)
12	Tp Hải Phòng	12 (46,00)
13	Thừa Thiên - Huế	13 (46,00)
14	Hà Giang	14 (44,08)
15	Đồng Nai	15 (43,72)
16	Hậu Giang	16 (42,45)
17	Lâm Đồng	17 (42,01)
18	Đồng Tháp	18 (41,16)
19	Bình Phước	19 (39,86)
20	Bến Tre	20 (39,27)
21	Quảng Nam	21 (39,10)
22	Bắc Ninh	22 (38,10)
23	Bình Thuận	23 (37,75)
24	Tp Hồ Chí Minh	24 (37,00)
25	Phú Yên	25 (36,75)
26	Tuyên Quang	26 (35,80)
27	Kon Tum	27 (32,70)
28	Khánh Hòa	28 (31,99)
29	Bà Rịa - Vũng Tàu	29 (31,80)

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2012 (Điểm tối đa: 76)
30	Long An	30 (30,56)
31	Trà Vinh	31 (30,20)
32	Tp Cần Thơ	32 (26,70)
33	Sóc Trăng	33 (26,13)
34	Yên Bái	34 (25,80)
35	Quảng Trị	35 (25,25)
36	Bình Dương	36 (25,02)
37	Bắc Giang	37 (24,23)
38	Ninh Bình	38 (21,40)
39	Điện Biên	39 (21,15)
40	Quảng Ngãi	40 (21,00)
41	Tiền Giang	41 (20,58)
42	Gia Lai	42 (19,00)
43	Hòa Bình	42 (19,00)
44	Hải Dương	42 (19,00)
45	Phú Thọ	42 (19,00)
46	Quảng Bình	42 (19,00)
47	Hưng Yên	47 (18,90)
48	Vĩnh Phúc	48 (18,35)
49	An Giang	49 (17,40)
50	Hà Nam	50 (14,00)
51	Ninh Thuận	50 (14,00)
52	Kiên Giang	52 (13,00)
53	Lai Châu	52 (13,00)
54	Lạng Sơn	52 (13,00)
55	Nam Định	55 (12,00)
56	Thái Bình	55 (12,00)
57	Bắc Kạn	57 (9,00)
58	Tây Ninh	57 (9,00)
59	Quảng Ninh	59 (8,00)
60	Cao Bằng	60 (6,21)
61	Đắk Lắk	61 (2,30)
62	Cà Mau	62 (1,00)
63	Sơn La	-

* *Ghi chú: Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.*

Hình 2.6 Tỷ lệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân được đánh giá Tốt, Khá và Trung bình theo tiêu chí thành phần về Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin năm 2012



Bảng 2.6 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Xây dựng cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Địa phương	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 60)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 66)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 40)
Mức Tốt				
1	TP. Đà Nẵng	01 (59,0)	02 (60,0)	01 (40,0)
2	An Giang	02 (52,0)	02 (60,0)	13 (31,0)
3	Thanh Hóa	02 (52,0)	09 (51,0)	16 (29,0)
4	Bà Rịa - Vũng Tàu	04 (51,0)	21 (36,0)	36 (23,0)
5	Lào Cai	05 (50,0)	04 (57,0)	05 (38,0)
6	Long An	05 (50,0)	04 (57,0)	13 (31,0)
7	TP. Hà Nội	07 (48,0)	40 (24,0)	09 (36,0)
Mức Khá				
8	Thừa Thiên - Huế	08 (47,0)	09 (51,0)	01 (40,0)
9	Hà Tĩnh	09 (46,0)	09 (51,0)	39 (22,0)
10	TP. Hồ Chí Minh	10 (45,0)	32 (30,0)	15 (30,0)
11	Khánh Hòa	10 (45,0)	21 (39,0)	19 (28,0)
12	Đồng Nai	12 (44,0)	04 (57,0)	04 (39,0)
13	Hà Giang	13 (43,0)	60 (9,0)	56 (14,0)
14	Bình Dương	14 (42,0)	16 (45,0)	09 (36,0)
15	Trà Vinh	15 (40,0)	09 (51,0)	19 (28,0)
16	Bắc Giang	15 (40,0)	21 (36,0)	29 (26,0)
17	Bình Định	15 (40,0)	21 (39,0)	32 (25,0)
18	Hậu Giang	15 (40,0)	04 (57,0)	39 (22,0)
19	Bình Phước	19 (39,0)	09 (51,0)	36 (23,0)
20	Bắc Kạn	19 (39,0)	18 (42,0)	49 (17,0)
Mức Khá				
21	TP. Hải Phòng	21 (38,0)	01 (63,0)	01 (40,0)
22	Quảng Ninh	22 (37,0)	21 (39,0)	19 (28,0)
23	Bình Thuận	22 (37,0)	29 (33,0)	19 (28,0)

TT	Địa phương	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 60)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 66)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 40)
24	Yên Bái	24 (36,0)	16 (45,0)	12 (34,0)
25	Quảng Ngãi	24 (36,0)	29 (33,0)	25 (27,0)
26	Hòa Bình	24 (36,0)	32 (30,0)	48 (18,0)
27	Hà Nam	27 (35,0)	18 (42,0)	25 (27,0)
28	Nghệ An	28 (34,0)	00 (0,0)	16 (29,0)
29	Bắc Ninh	28 (34,0)	32 (30,0)	19 (28,0)
30	Phú Yên	28 (34,0)	37 (27,0)	25 (27,0)
31	Cà Mau	28 (34,0)	37 (27,0)	62 (8,0)
32	Vĩnh Long	32 (33,0)	04 (57,0)	06 (37,0)
33	Tiền Giang	32 (33,0)	09 (51,0)	09 (36,0)
34	Phú Thọ	34 (31,0)	09 (51,0)	33 (24,0)
35	Đồng Tháp	34 (31,0)	21 (39,0)	39 (22,0)
36	Bến Tre	36 (30,0)	00 (0,0)	19 (28,0)
37	TP. Cần Thơ	36 (30,0)	29 (33,0)	25 (27,0)
38	Nam Định	38 (29,0)	32 (30,0)	51 (16,0)
39	Tây Ninh	39 (25,0)	57 (12,0)	33 (24,0)
40	Lâm Đồng	39 (25,0)	21 (39,0)	44 (21,0)
41	Quảng Trị	41 (24,0)	21 (36,0)	06 (37,0)
42	Thái Bình	42 (23,0)	32 (30,0)	51 (16,0)
43	Đắk Nông	42 (23,0)	52 (15,0)	51 (16,0)
44	Đắk Lắk	44 (22,0)	57 (12,0)	29 (26,0)
45	Vĩnh Phúc	44 (22,0)	37 (27,0)	46 (20,0)
46	Tuyên Quang	44 (22,0)	60 (9,0)	49 (17,0)
47	Hải Dương	44 (22,0)	45 (21,0)	56 (14,0)
48	Sóc Trăng	48 (21,0)	45 (21,0)	51 (16,0)
49	Quảng Nam	49 (20,0)	52 (15,0)	36 (23,0)
50	Kon Tum	49 (20,0)	50 (18,0)	47 (19,0)
51	Gia Lai	51 (19,0)	18 (42,0)	39 (22,0)
52	Thái Nguyên	52 (18,0)	45 (21,0)	16 (29,0)
53	Quảng Bình	53 (17,0)	52 (15,0)	06 (37,0)
54	Lạng Sơn	53 (17,0)	40 (24,0)	29 (26,0)
55	Kiên Giang	55 (15,0)	40 (24,0)	39 (22,0)
56	Điện Biên	55 (15,0)	52 (15,0)	51 (16,0)
57	Bạc Liêu	57 (12,0)	50 (18,0)	33 (24,0)
58	Hưng Yên	57 (12,0)	57 (12,0)	59 (12,0)
59	Cao Bằng	59 (10,0)	52 (15,0)	56 (14,0)
60	Ninh Bình	59 (10,0)	40 (24,0)	60 (11,0)
61	Lai Châu	59 (10,0)	45 (21,0)	61 (9,0)
62	Ninh Thuận	59 (10,0)	45 (21,0)	-
63	Sơn La	-	40 (24,0)	44 (21,0)

* Ghi chú: Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.

Bảng 2.7 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Địa phương	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 60)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 60)
Mức Tốt			
1	Bắc Ninh	01 (58,10)	28 (50,00)
2	TP. Đà Nẵng	02 (56,13)	01 (60,00)
3	An Giang	03 (56,00)	12 (52,41)
4	TP. Hà Nội	04 (55,75)	15 (51,72)
5	Hà Tĩnh	05 (55,50)	11 (53,00)
6	Phú Yên	06 (55,00)	02 (57,62)
7	Quảng Ngãi	07 (54,81)	25 (50,48)
8	Bắc Giang	08 (54,64)	07 (55,45)
9	Bình Dương	09 (54,26)	09 (53,87)
10	TP. Hải Phòng	10 (54,00)	04 (56,57)
11	Bình Phước	10 (54,00)	21 (51,23)
12	Nghệ An	10 (54,00)	-
13	Hà Nam	13 (53,50)	14 (51,91)
14	Lào Cai	14 (53,00)	08 (53,92)
15	TP. Hồ Chí Minh	15 (52,00)	18 (51,43)
16	Thừa Thiên - Huế	15 (52,00)	20 (51,34)
17	Thanh Hóa	15 (52,00)	23 (50,96)
18	Kon Tum	15 (52,00)	26 (50,46)
19	Bình Thuận	15 (52,00)	36 (47,50)
20	Trà Vinh	15 (52,00)	16 (51,67)
21	Thái Nguyên	21 (51,40)	51 (40,00)
22	Kiên Giang	22 (51,30)	30 (49,62)
23	Khánh Hòa	23 (51,25)	45 (44,61)
24	Đồng Tháp	24 (51,00)	05 (56,46)
25	Đắk Nông	24 (51,00)	32 (49,15)
26	Bà Rịa - Vũng Tàu	26 (50,60)	03 (56,84)
27	Quảng Nam	27 (50,50)	34 (48,24)
28	Nam Định	28 (50,30)	39 (46,60)
29	Phú Thọ	29 (50,00)	43 (45,84)
30	Quảng Ninh	30 (49,74)	10 (53,05)
31	TP. Cần Thơ	31 (49,57)	41 (45,96)
32	Tiền Giang	32 (49,00)	51 (40,00)
33	Thái Bình	33 (48,90)	33 (48,40)
34	Điện Biên	34 (48,84)	28 (50,00)
35	Vĩnh Long	35 (48,10)	22 (51,22)
Mức Khá			
36	Lâm Đồng	36 (47,59)	35 (48,00)
37	Đồng Nai	37 (47,25)	24 (50,95)
38	Hải Dương	38 (47,00)	46 (43,93)

TT	Địa phương	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 60)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 60)
39	Hưng Yên	39 (46,74)	37 (47,18)
40	Hậu Giang	40 (46,72)	42 (45,96)
41	Ninh Bình	41 (45,48)	48 (43,59)
42	Đắk Lắk	42 (45,23)	49 (43,43)
43	Lạng Sơn	43 (44,60)	47 (43,88)
44	Quảng Bình	44 (44,05)	55 (32,00)
45	Bắc Kạn	45 (43,88)	53 (38,01)
46	Cà Mau	46 (43,44)	38 (46,65)
47	Bình Định	47 (43,04)	44 (44,97)
48	Quảng Trị	48 (42,65)	31 (49,16)
49	Yên Bái	49 (40,88)	13 (52,05)
50	Long An	50 (40,83)	19 (51,35)
51	Tuyên Quang	51 (40,36)	56 (30,01)
52	Vĩnh Phúc	52 (39,07)	17 (51,58)
Mức Trung bình			
53	Sóc Trăng	53 (38,82)	58 (24,72)
54	Hà Giang	54 (37,35)	40 (46,43)
55	Tây Ninh	55 (36,44)	50 (42,89)
56	Cao Bằng	56 (32,59)	61 (8,25)
57	Bến Tre	57 (31,70)	-
58	Hòa Bình	58 (30,45)	06 (56,42)
59	Bạc Liêu	59 (30,31)	60 (19,71)
60	Lai Châu	60 (27,10)	57 (28,51)
61	Gia Lai	61 (25,20)	59 (21,80)
62	Ninh Thuận	62 (14,93)	54 (35,90)
63	Sơn La	-	27 (50,05)

* Ghi chú: Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.

ĐÁNH GIÁ CHUNG

Trong năm 2012, mức độ ứng dụng CNTT phục vụ công tác chỉ đạo điều hành và phục vụ người dân và doanh nghiệp của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không có nhiều tiến bộ so với năm 2011.

Về tổng thể, tỉ lệ các cơ quan đạt mức Tốt, Khá có tăng nhưng vẫn còn thấp, tỉ lệ cơ quan đạt mức Khá chỉ đạt khoảng 20% và mức Tốt là dưới 2%. Bên cạnh đó, vẫn còn sự chênh lệch lớn giữa các đơn vị đứng đầu và các đơn vị phía dưới.

Đánh giá theo các tiêu chí thành phần, tỉ lệ cơ quan đạt mức Khá tăng nhiều ở nhóm tiêu chí về Hạ tầng kỹ thuật CNTT, Ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý chỉ đạo điều hành.

Về cung cấp thông tin trên Website/Portal: trong năm 2012 mỗi Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã cung cấp hàng nghìn tin bài lên Website/Portal và các tin bài cũng được cập nhật hàng ngày, nhiều cơ quan tin bài được cập nhật nhiều lần trong ngày. Bên cạnh đó, các mục tin theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 cũng đã được các cơ quan chú ý bổ sung hoàn thiện. Tỷ lệ Website/Portal của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt mức Khá và Tốt tăng nhiều so với năm 2011: số lượng Website/Portal đạt mức Khá tăng 10,3% và mức Tốt tăng 8,2%. Đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, số lượng Website/Portal đạt mức Khá tăng 2,8% nhưng số lượng đạt mức Tốt lại giảm 5,2%. Đặc biệt trong năm 2012, Bộ Quốc phòng đã chính thức đưa Cổng thông tin điện tử của Bộ (www.mod.gov.vn) vào hoạt động, với sự kiện này, mục tiêu 100% các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương có Trang/Cổng thông tin điện tử đã hoàn thành.

Về cung cấp dịch vụ công trực tuyến: Tại các địa phương có sự tăng nhiều về số đơn vị cung cấp dịch vụ và số lượng dịch vụ mức độ 3 được cung cấp (năm 2008: có 6 tỉnh, thành phố cung cấp 30 dịch vụ; năm 2009: có 18 tỉnh, thành phố cung cấp 254 dịch vụ mức độ 3; năm 2010: có 38 tỉnh, thành phố cung cấp 748 dịch vụ mức độ 3, có 01 thành phố cung cấp 03 dịch vụ mức độ 4; năm 2011: có 38 tỉnh, thành phố cung cấp 829 dịch vụ mức độ 3, có 02 thành phố cung cấp 08 dịch vụ mức độ 4; năm 2012: có 49 tỉnh, thành phố cung cấp 1609 dịch vụ mức độ 3, có 02 thành phố cung cấp 05 dịch vụ mức độ 4). Cùng với sự tăng trưởng về dịch vụ số lượng hồ sơ tiếp nhận và giải quyết qua dịch vụ công trực tuyến cũng tăng nhiều. Các cơ quan tiêu biểu có số lượng hồ sơ tiếp nhận và giải quyết qua dịch vụ công trực tuyến lớn là: Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Thanh Hóa.

Toàn văn báo cáo được đăng tải trên Website của Bộ Thông tin và Truyền thông tại địa chỉ: www.mic.gov.vn và Website của Cục Ứng dụng công nghệ thông tin tại địa chỉ: www.aita.gov.vn.

Bộ Thông tin và Truyền thông hoan nghênh các ý kiến đóng góp cụ thể của các cơ quan, tổ chức và cá nhân cho Báo cáo đánh giá để công tác khảo sát, đánh giá của Bộ ngày càng sát thực, hiệu quả hơn./.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

PHỤ LỤC 1

Số lượng dịch vụ công trực tuyến các mức được cung cấp tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ

T T	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Năm 2012					Năm 2011					Năm 2010					Năm 2009			
		TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	DVC khác
1	Bộ Công an	-	-	-	-	-	148	148												
2	Bộ Công Thương	58	49	6	3		211	205	4	2		209	198	10	1		200	198	2	
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo	152	150	2			73	60	2			206	181	2		23	205	181	1	23
4	Bộ Giao thông vận tải	453	453				286	286				415	415							
5	Bộ Khoa học và Công nghệ	163	162	1			125	125				137	137	1			161	160	1	
6	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	226	226				226	226				291	291				286	286		
7	Bộ Ngoại giao	71	51	20			60	44	16			65	62	3			70	69	1	
8	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	520	519	1			469	465	3		1	226	222	4			264	226		38
9	Bộ Nội vụ	175	175				175	175				88	88				2	2		
10	Bộ Quốc phòng	4	4				0													
11	Bộ Tài chính	963	957	5	1		917	899	3	1	43	887	840	4		43	17	17		
12	Bộ Tài nguyên và Môi trường	82	82				68	65			3	69	65			4	212	212		
13	Bộ Thông tin và Truyền thông	185	179	6			25	23	2			154	151	3			149	142	3	4
14	Bộ Tư pháp	111	100	11			106	106				106	106				112	112		
15	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	124	124				124	124				124	124							
16	Bộ Xây dựng	12	12				11	11				10	10				10	10		
17	Bộ Y tế	247	247				247	247				247	247				133	133		
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	221	220	1			221	220	1			220	220				224	223	1	

T T	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Năm 2012					Năm 2011					Năm 2010					Năm 2009			
		TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	DVC khác
19	Thanh tra Chính phủ	15	15				3	3												
20	Ủy ban Dân tộc	1	1				5	5				11	11							
	Tổng số		3726	53	4			3437	31	3	29		3368	27	1			1971	9	

* *Ghi chú:* - Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phân cấp hoàn toàn việc cung cấp các dịch vụ công trực tuyến cho các địa phương; Văn phòng Chính phủ không có dịch vụ công trực tuyến.

PHỤ LỤC 2

Danh sách dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Tên dịch vụ công trực tuyến mức độ 4
1	Bộ Công Thương	1. Cấp giấy xác nhận khai báo hóa chất (2010) - www.cuchoachat.gov.vn 2. Đăng ký website thương mại điện tử (2011) - www.dangkywebsite.gov.vn 3. Chứng thực số (2010) - moit.vsign.vn
2	Bộ Tài chính	1. Dịch vụ kê khai thuế và nộp tờ khai trực tuyến (2009) - kekhaithue.gdt.gov.vn

* *Ghi chú:* Năm ghi trong cặp ngoặc đơn trong cột Tên dịch vụ là năm dịch vụ bắt đầu được cung cấp.

PHỤ LỤC 3

Số lượng dịch vụ công trực tuyến các mức được cung cấp tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2012				2011					2010					2009			
		TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	DVC khác
1	An Giang	2183	1867	316		2006	1867	139			2006	1867	139			21		21	
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	2540	2480	60		2540	2493	47			2544	2493	47	4	211	211			
3	Bạc Liêu	2842	2819	23		1526	1500	25		1	117	102	14	1	104	103		1	
4	Bắc Giang	1751	1700	51		1161	1640	21			1657	1640	17		1190	1190			
5	Bắc Kạn	1829	1813	16		1826	1823	3			1826	1826							
6	Bắc Ninh	1610	1607	3		1599	1599				148	148							
7	Bến Tre	1345	1329	16		97	96	1			1498	1496		2	66	63		3	
8	Bình Dương	1401	1395	6		1570	1570				1268	1268							
9	Bình Định	1469	1444	25		1640	1624	16			256	235	21		235	235			
10	Bình Phước	1596	1515	81		1515	1416	99			1431	1414	17		1595	1547	38	10	
11	Bình Thuận	1257	1253	4		1337	1334	3			1352	1337	8	7	1231	1219	6	6	
12	Cao Bằng	1006	1006			42	42				1082	1082							
13	Cà Mau	1646	1646			1253	1253				1298	1298			1253	1253			
14	TP. Cần Thơ	1440	1440			1421	1421				1690	1690			1665	1665			
15	TP. Đà Nẵng	1298	1179	119		1278	1184	90	4		1353	1278	74	1	47	4	35	8	
16	Đắk Lắk	931	913	18		664	661	3			669	661	8		84	76	8		
17	Đắk Nông	1526	1526			1507	1507												
18	Điện Biên	200	198	2		1150	1148	2			130	117		13	129	117		12	
19	Đồng Nai	2535	2475	60		2440	2405	35			2555	2440	44	71	1151	1146	5		
20	Đồng Tháp	1318	1305	13		1319	1313	6			1577	1571	6		1670	1649		21	
21	TP. Hải Phòng	1644	1565	79		1644	1639	5			1649	1644	5		1431	1431			
22	Gia Lai	1725	1719	6		1713	1710	3			1718	1713	5		1635	1635			
23	Hòa Bình	1122	1122			1125	1122	3			1069	1066	3						
24	Hà Giang	828	828			2350	2350				35	35							

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2012				2011					2010					2009			
		TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	DVC khác
25	Hà Nam	1454	1450	4		1450	1443	7			1495	1450	45			1447	1439	8	
26	TP. Hà Nội	2458	2333	124	1	2162	2154	8			2346	2338	8			2262	2252	10	
27	Hà Tĩnh	1827	1814	13		1700	1694	6			2133	1824	3		306	1827	1824	3	
28	Hưng Yên	1739	1723	16		1394	1393	1			1394	1394							
29	Hải Dương	1527	1520	7		1521	1521				1544	1544				198	198		
30	Hậu Giang	2900	2885	15		2989	2969	20			2979	2969	10			381	377	4	
31	TP. Hồ Chí Minh	2534	2362	168	4	2593	2578	11	4		1651	1638	10	3		3841	3826	15	
32	Khánh Hòa	1550	1531	19		1582	1556	22		4	157	157				84	84		
33	Kiên Giang	1892	1890	2		1890	1878	12			1890	1878	12			376	375		1
34	Kon Tum	1563	1563			1563	1563				1563	1563				1563	1563		
35	Lai Châu	1362	1325	37		1812	1809	3			1849	1812	37			118	118		
36	Long An	1575	1574	1		268	267	1			3057	3056	1			279	279		
37	Lào Cai	1090	1072	18		1090	1072	18			1248	1233	15			1154	1114	38	2
38	Lâm Đồng	834	801	33		834	827	7			1274	1222	52			1374	1374		
39	Lạng Sơn	1174	1160	14		1159	1159				1165	1159	6			1025	1010	8	7
40	Nam Định	1570	1543	27		1570	1561	9			1307	1280	27			1368	1368		
41	Nghệ An	1475	1467	8		1430	1412	18			248	243	5			1660	1660		
42	Ninh Bình	668	650	18		173	171	2			272	271	1						
43	Ninh Thuận	1103	1102	1		2100	2100				845	845				1039	1039		
44	Phú Thọ	1522	1501	21		1692	1521	21		150	1630	1521	19		90	1616	1521	21	74
45	Phú Yên	1232	1227	5		1231	1226	5			1236	1227	5		4	2	2		
46	Quảng Bình	2229	2210	19		2399	2375	19		5	1523	1488	30		5	1504	1488	16	
47	Quảng Nam	1420	1419	1		2071	2071				1667	1661	6						
48	Quảng Ngãi	1169	1169			1201	1201				1094	1094				1111	1111		
49	Quảng Ninh	1449	1448	1		1457	1457				1375	1374	1			2118	2111	6	1
50	Quảng Trị	2329	2328	1		2328	2328				2329	2328			1	2150	2150		

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2012				2011					2010					2009			
		TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	DVC khác
51	Sóc Trăng	1264	1264			1611	1611				1611	1611				1611	1611		
52	Sơn La					1066	1063	3			1054	1054							
53	Tây Ninh	1248	1248			1666	1657	9			1686	1686							
54	Thanh Hóa	1723	1684	39		1723	1684	39			1356	1356				1584	1584		
55	Thái Bình	1330	1322	8		1322	1316	6			1432	1428	4			1426	1426		
56	Thái Nguyên	1200	1200								1024	1024							
57	Thừa Thiên Huế	2930	2894	36		2924	2884	40		30	2865	2854	3		8	1701	1693	1	7
58	Tiền Giang	1441	1441			1441	1441				1444	1443	1			1451	1451		
59	Trà Vinh	1333	1333			1333	1333				1334	1333			1	1081	1080		1
60	Tuyên Quang	2820	2819	1		1818	1817	1			1846	1846				5	5		
61	Vĩnh Long	1794	1779	15		1799	1799				1799	1799							
62	Vĩnh Phúc	1257	1255	2		1194	1188	6			1288	1279	5		4	296	280	11	5
63	Yên Bái	2856	2819	37		2720	2686	34			2719	2684	34		1	1396	1396		
	Tổng cộng	99883	98269	1609	5	97529	96502	829	8	190	89657	88387	748	3	519	52766	52353	254	159

* *Ghi chú: Dịch vụ công trực tuyến bao gồm các dịch vụ cung cấp trên Website/Portal của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Website/Portal của các cơ quan chuyên môn và Website/Portal của UBND quận, huyện. Một dịch vụ được tỉnh/thành triển khai đồng bộ xuống cấp dưới thì số lượng được tính bằng số đơn vị cấp dưới được triển khai.*

PHỤ LỤC 4

Danh sách dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tên dịch vụ công trực tuyến mức độ 4
1	Thành phố Hà Nội	1. Nộp thuế đất (2010) - www.phuongkhuongmai.gov.vn/Thuthue.asp?IDG=1&IDT=1
2	Thành phố Hồ Chí Minh	1. Đăng ký chấp thuận hợp báo (2010) - http://www.ict-hcm.gov.vn/dang-nhap-dvc 2. Cấp phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (2010) - http://www.ict-hcm.gov.vn/dang-nhap-dvc 3. Đăng ký chấp thuận tổ chức Hội nghị, hội thảo có yếu tố nước ngoài (2010) - http://www.ict-hcm.gov.vn/dang-nhap-dvc 4. Cấp phép Trang thông tin điện tử tổng hợp (2011) - http://www.ict-hcm.gov.vn/dang-nhap-dvc

* *Ghi chú: Năm ghi trong cặp ngoặc đơn trong cột Tên dịch vụ là năm dịch vụ bắt đầu được cung cấp.*

PHỤ LỤC 5
Xếp hạng tham khảo về mức độ truy cập Website/Portal các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bảng PL5 Xếp hạng Website/Portal của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo số lần truy cập chia cho số dân

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Địa chỉ Website/Portal	Xếp hạng 2012	Xếp hạng 2011	Xếp hạng 2010	Xếp hạng 2009	Xếp hạng 2008
1	TP. Đà Nẵng	www.danang.gov.vn	1	1	1	2	1
2	Lào Cai	www.laocai.gov.vn	2	3	5	3	5
3	TP. Hồ Chí Minh	www.hochiminhcity.gov.vn	3	9	2	1	3
4	Cà Mau	www.camau.gov.vn	4	10	3	5	2
5	Thừa Thiên - Huế	www.thuathienhue.gov.vn	5	6	11	16	17
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	www.baria-vungtau.gov.vn	6	5	9	9	18
7	Ninh Thuận	www.ninhthuan.gov.vn	7	17	15	7	16
8	Quảng Bình	www.quangbinh.gov.vn	8	2	24	18	20
9	Lâm Đồng	www.lamdong.gov.vn	9	18	14	10	48
10	Sơn La	www.sonla.gov.vn	10	14	61	52	41
11	Kon Tum	www.kontum.gov.vn	11	26	25	36	19
12	Quảng Ngãi	www.quangngai.gov.vn	12	4	19	22	11
13	Bình Dương	www.binhduong.gov.vn	13	30	6	6	22
14	Bến Tre	www.bentre.gov.vn	14	22	13	11	7
15	Quảng Trị	www.quangtri.gov.vn	15	20	18	35	38
16	Đồng Nai	www.dongnai.gov.vn	16	21	7	4	4
17	Hòa Bình	www.hoabinh.gov.vn	17	15	38	-	-
18	Lạng Sơn	www.langson.gov.vn	18	11	49	24	46
19	Hậu Giang	www.haugiang.gov.vn	19	24	12	28	15
20	Bắc Kạn	www.backan.gov.vn	20	13	22	60	52
21	TP. Cần Thơ	www.cantho.gov.vn	21	12	8	19	8
22	Đắk Nông	www.daknong.gov.vn	22	44	-	-	-
23	An Giang	www.angiang.gov.vn	23	32	26	27	25
24	Yên Bái	www.yenbai.gov.vn	24	40	33	33	
25	Hà Nam	www.hanam.gov.vn	25	27	29	29	23
26	Sóc Trăng	www.soctrang.gov.vn	26	23	27	55	
27	Long An	www.longan.gov.vn	27	29	20	20	31
28	TP. Hải Phòng	www.haiphong.gov.vn	28	16	17	8	6
29	Quảng Ninh	www.quangninh.gov.vn	29	46	10	12	55
30	Bình Phước	www.binhphuoc.gov.vn	30	35	30	44	32
31	Lai Châu	www.laichau.gov.vn	31	7	31	53	-
32	Bình Định	www.binhdinhh.gov.vn	32	51	53	50	42
33	Hải Dương	www.haiduong.gov.vn	33	39	50	25	26
34	Vĩnh Long	www.vinhlong.gov.vn	34	25	23	41	10

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Địa chỉ Website/Portal	Xếp hạng 2012	Xếp hạng 2011	Xếp hạng 2010	Xếp hạng 2009	Xếp hạng 2008
35	Tiền Giang	www.tiengiang.gov.vn	35	45	28	13	35
36	Đồng Tháp	www.dongthap.gov.vn	36	28	34	23	34
37	Vĩnh Phúc	www.vinhphuc.gov.vn	37	43	21	31	13
38	Trà Vinh	www.travinh.gov.vn	38	38	32	21	53
39	Khánh Hòa	www.khanhhoa.gov.vn	39	8	36	26	37
40	Gia Lai	www.gialai.gov.vn	40	49	58	54	51
41	Thái Nguyên	www.thainguyen.gov.vn	41	58	40	49	40
42	TP. Hà Nội	www.hanoi.gov.vn	42	36	37	34	21
43	Bạc Liêu	www.baclieu.gov.vn	43	34	39	43	50
44	Bắc Ninh	www.bacninh.gov.vn	44	53	4	17	9
45	Bình Thuận	www.binhthuan.gov.vn	45	47	16	14	12
46	Nam Định	www.namdinh.gov.vn	46	57	51	48	28
47	Cao Bằng	www.caobang.gov.vn	47	19	35	38	24
48	Hưng Yên	www.hungyen.gov.vn	48	50	44	51	33
49	Quảng Nam	www.quangnam.gov.vn	49	48	43	56	30
50	Thái Bình	www.thaibinh.gov.vn	50	42	41	59	49
51	Đắk Lắk	www.daklak.gov.vn	51	61	56	58	56
52	Ninh Bình	www.ninhbinh.gov.vn	52	31	60	-	-
53	Phú Yên	www.phuyen.gov.vn	53	37	55	40	45
54	Kiên Giang	www.kien giang.gov.vn	54	60	48	32	27
55	Bắc Giang	www.bacgiang.gov.vn	55	55	52	37	29
56	Hà Tĩnh	www.hatinh.gov.vn	56	56	42	45	39
57	Phú Thọ	www.phutho.gov.vn	57	54	54	42	54
58	Thanh Hóa	www.thanhhoa.gov.vn	58	62	46	30	43
59	Tuyên Quang	www.tuyenquang.gov.vn	59	41	57	46	47
60	Điện Biên	www.dienbien.gov.vn	60	33	59	57	-
61	Nghệ An	www.nghean.gov.vn	61	63	62	39	14
62	Hà Giang	www.hagiang.gov.vn	62	59	47	47	44
63	Tây Ninh	www.tayninh.gov.vn	63	52	45	15	36

* *Ghi chú: Dấu ‘-’ trong cột Xếp hạng là đơn vị chưa được xếp hạng.*

PHỤ LỤC 6

Phương pháp tính điểm và đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin

I. Phương pháp tính điểm

Trong năm 2012, việc đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước được thực hiện trên 06 nhóm tiêu chí, điểm của mỗi nhóm là tổng điểm của các tiêu chí thành phần.

Tổng điểm của 06 nhóm tiêu chí được sử dụng để xếp hạng tổng thể mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan.

Điểm tối đa của từng nhóm tiêu chí cụ thể như sau:

TT	Hạng mục	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Tỉnh, thành phố
*	TỔNG THỂ	577	706
1	Hạ tầng kỹ thuật CNTT	50	60
2	Ứng dụng trong hoạt động nội bộ	150	170
3	Ứng dụng phục vụ người dân và doanh nghiệp	240	280
	<i>Website/Portal</i>	<i>140</i>	<i>160</i>
	<i>Dịch vụ công trực tuyến</i>	<i>100</i>	<i>120</i>
4	Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin	57	76
5	Cơ chế chính sách và Quy định thúc đẩy ứng dụng CNTT	55	60
6	Nguồn nhân lực	25	60

Tính điểm cho từng tiêu chí thành phần của từng nhóm cụ thể như sau:

1. Đối với nhóm tiêu chí Hạ tầng kỹ thuật CNTT, Ứng dụng trong hoạt động nội bộ, Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, Chính sách về ứng dụng CNTT và Nguồn nhân lực:

- Điểm tối đa cho từng tiêu chí thành phần, về cơ bản tính đều trên tổng điểm của từng nhóm;

- Đối với các tiêu chí thành phần mà có số liệu là ‘có’ hoặc ‘không’: Điểm chấm = Điểm tối đa nếu câu trả lời là ‘có’, Điểm chấm = 0 nếu câu trả lời là ‘không’;

- Đối với các tiêu chí thành phần có số liệu tính được tỉ lệ triển khai (ví dụ: tỉ lệ máy tính/cán bộ, tỉ lệ đơn vị có mạng LAN,...): Điểm chấm = Điểm tối đa * Tỉ lệ.

2. Đối với nhóm tiêu chí về Website/Portal:

- Điểm tối đa cho từng tiêu chí thành phần, về cơ bản tính đều trên tổng điểm của nhóm;

- Đối với các tiêu chí thành phần mà có số liệu là ‘có’ hoặc ‘không’: Điểm chấm = Điểm tối đa nếu kết quả kiểm tra trực tiếp là ‘có’, Điểm chấm = 0 nếu kết quả kiểm tra trực tiếp là ‘không’;

- Đối với các tiêu chí thành phần về thông tin, có tối thiểu 2 chuyên gia vào Website/Portal kiểm tra và chấm điểm độc lập, Điểm chấm = Điểm trung bình của các chuyên gia.

3. Đối với nhóm tiêu chí về dịch vụ công trực tuyến:

Điểm dịch vụ công trực tuyến bằng tổng điểm của Nhóm các dịch vụ mức độ 1 và mức độ 2, Nhóm dịch vụ mức độ 3 và Nhóm dịch vụ mức độ 4. Điểm tối đa cho từng nhóm như sau:

TT	Hạng mục	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Tỉnh, thành phố
1	Nhóm dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2	20	25
2	Nhóm dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	60	70
3	Nhóm dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	20	25
	Tổng cộng	100	120

Tính điểm cho từng nhóm dịch vụ cụ thể như sau:

a) Đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ

- Nhóm các dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và mức độ 2: Căn cứ vào việc cung cấp, duy trì, cập nhật đầy đủ các dịch vụ, điểm tối đa cho nhóm dịch vụ này là 20 điểm;

- Nhóm các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 thuộc nhóm dịch vụ công được phê duyệt ưu tiên triển khai theo Quyết định 1605/QĐ-TTg ngày 27/8/2010: điểm tối đa là 60; điểm cho mỗi đơn vị bằng điểm tối đa (60 điểm) nhân với tỉ lệ giữa dịch vụ công trực tuyến được triển khai so với số dịch vụ công được ưu tiên triển khai đã được phê duyệt theo Quyết định 1605/QĐ-TTg.

- Nhóm các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 khác: Điểm cho mỗi dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 là 2 điểm thành phần, mỗi dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 là 10 điểm thành phần. Tổng điểm thành phần các dịch vụ

công trực tuyến mức độ 3, 4 của mỗi Bộ, cơ quan ngang Bộ được quy đổi sang thang điểm 20 (đơn vị có tổng điểm thành phần cao nhất được 20 điểm).

b) Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Nhóm các dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2: Căn cứ vào tỉ lệ dịch vụ được cung cấp và việc duy trì, cập nhật đầy đủ so với số lượng dịch vụ công của từng cơ quan, điểm tối đa cho nhóm dịch vụ này là 25 điểm;

- Nhóm các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: Điểm cho mỗi dịch vụ là 3 điểm thành phần; Tổng điểm thành phần các dịch vụ của mỗi tỉnh/thành được quy đổi sang thang điểm 70 (tỉnh/thành có tổng điểm thành phần cao nhất được 70 điểm);

- Nhóm các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: Điểm cho mỗi dịch vụ là 10 điểm thành phần; Tổng điểm thành phần các dịch vụ của mỗi tỉnh/thành được quy đổi sang thang điểm 25 (tỉnh/thành có tổng điểm thành phần cao nhất được 25 điểm).

II. Đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin

Việc đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tổng thể và theo từng nhóm tiêu chí được phân theo 3 mức Tốt, Khá và Trung bình. Các mức đánh giá được xác định trên mức điểm đạt được của từng đơn vị, cụ thể như sau:

Mức Tốt: là đơn vị có điểm đánh giá lớn hơn hoặc bằng 0,8 mức điểm tối đa của từng mục;

Mức Khá: là đơn vị có điểm đánh giá lớn hơn hoặc bằng 0,65 mức điểm tối đa và nhỏ hơn 0,8 mức điểm tối đa của từng mục;

Mức Trung bình: là đơn vị có điểm đánh giá nhỏ hơn 0,65 mức điểm tối đa của từng mục.

Ví dụ: Năm 2012, đánh giá Mức độ ứng dụng CNTT tổng thể của các Bộ, cơ quan ngang Bộ có mức điểm tối đa là 577 điểm, khi đó: mức Tốt là từ 462 điểm trở lên, mức Khá là từ 375 điểm đến 462 điểm, mức Trung bình là dưới 375 điểm.